CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
DN: C=VN, L="9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102404088, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN, E=admin-vtmg@saigonshipvn.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.05 17:35:22 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

TỔNG CÔNG TY
CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN (SAMCO)
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số: 07/BC-TGĐ-SSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO
KẾT QUẢ SXKD NĂM 2024 & KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2025
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ SXKD NĂM 2024

1. TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2024, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại nhu cầu hàng hóa ngày càng giảm trở lại, áp lực lạm phát tăng dần, giá trung bình của hàng hóa có dấu hiệu tăng do nguồn cung chưa được cải thiện ,... Tuy nhiên, thế giới vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, bất ổn, tác động tiêu cực đến tăng trưởng bền vững. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia làm suy yếu hệ thống thương mại đa phương, cản trở đầu tư, gây bất ổn định cho cả sản xuất và tiêu dùng, đồng thời làm tăng biến động tài chính. Bên cạnh đó, tần suất và mức độ nghiêm trọng của thiên tai ngày càng tăng do biến đổi khí hậu, đe dọa đến an ninh lương thực, an ninh năng lượng, bất ổn xã hội…

Một trong những nhân tố chính là động lực tăng trưởng của thị trường logistics toàn cầu tiếp tục là sự phát triển của thương mại điện tử, cũng như những cải thiện về hạ tầng và khả năng kết nối tốc độ cao.

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA CÔNG TY NĂM 2024

ĐHĐCĐ chưa thông qua kết quả, kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 và các nội dung quan trọng khác, việc này đặt ra thách thức rất lớn cho Ban điều hành và người lao động khi hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện thiếu Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Tuy nhiên với nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty, vì mục tiêu đặt lợi ích của Công ty, của cổ đông lên hàng đầu, Công ty vẫn duy trì hoạt động và thu được kết quả tốt:

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2024 trình ĐHĐCĐ	TH24/KH24
1	**Tổng Doanh thu**	104,603,871,598	108,276,829,345	97%

TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2024 trình ĐHĐCĐ	TH24/KH24
2	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	23,780,229,275	30,920,273,437	77%
3	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	19,066,669,288	25,920,273,437	74%

Theo kế hoạch năm 2024, doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là 18,487,965,154 đồng. Trong đó, kế hoạch doanh thu khoản lợi nhuận được chia từ Công ty con (Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh) là 8.456.736.298 đồng. Tuy nhiên, hiện chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền về việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 cho chủ sở hữu nên về mặt sổ sách Công ty chưa ghi nhận khoản doanh thu tài chính này, dẫn đến kết quả doanh thu và lợi nhuận của năm 2024 thấp hơn so với kế hoạch đề ra về mặt sổ sách. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 106% so với kế hoạch đề ra.

Đánh giá hiệu quả hoạt động của từng dịch vụ

2.1 Kinh doanh Kho bãi năm 2024

Đơn vị tính: đồng

KHOẢN MỤC	KẾ HOẠCH 2024 (Tạm)		THỰC HIỆN 2024		DT TH/KH (%)	LN TH/KH (%)
	DOANH THU	LÃI (LỖ)	DOANH THU	LÃI (LỖ)		
Khai thác bãi container	62.283.610.223	20.533.876.420	68.251.129.173	22.286.060.539	109,58	108,53
Khai thác kho	5.236.772.570	1.939.486.938	5.205.961.320	1.853.855.848	99,41	95,58
Vận hành kho TTT	420.000.000	151.020.240	434.945.420	165.965.660	103,56	109,90
Tổng cộng:	67.520.382.793	22.473.363.358	73.457.090.493	24.139.916.387	108,79	107,42

Đây là hoạt động đem lại nguồn thu chính của Công ty trong những năm gần đây. Với thế mạnh vị trí địa lý, kết quả kinh doanh khai thác kho, bãi được đánh giá còn nhiều tiềm năng và sẽ phát triển hơn nữa.

Thuận lợi:

- Về vị trí địa lý: Nằm giữa gần 10 khu công nghiệp, khu chế xuất. Với vị trí trung tâm trên trục chính của dòng luân chuyển hàng hóa khu vực Bình Dương, Đồng Nai và TP HCM. Xét riêng cho thị trường TP HCM có tới 41 Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, hơn 10 triệu dân, ngành công nghiệp thực phẩm, hàng tươi sống, điện máy, điện gia dụng…phát triển mạnh. Hứa hẹn một thị trường tiềm năng và sôi động cho TTKV.

- Duy trì các hợp đồng cung cấp dịch vụ bãi (nâng hạ/ sửa chữa/ vệ sinh/ PTI) với G-Fortuner (Yangminh, OOCL ,..)/GLS shipping, WNG, VOSA, Hưng Thịnh. Đồng thời phát triển thêm được một số khách hàng mới như GLC.
- Giá dịch vụ nâng hạ container dùng cho vận tải hàng hải quốc tế tăng.
- Hoạt động kho hàng mang lại doanh thu và lợi nhuận tốt, ổn định.
- Duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng truyền thống.
- Xây dựng cơ chế lương khoán tạo động lực cho người lao động.

Khó khăn:

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Trong năm, cơ quan nhà nước đã tiến hành thanh tra hoạt động kinh doanh tại Công ty làm ảnh hưởng đến việc kinh doanh của Công ty đặc biệt là việc kinh doanh tại Trung tâm kho vận.
- Dự án Nâng cấp bãi 6.480 chưa được phê duyệt quyết toán dẫn đến công tác đầu tư Nâng cấp bãi 6.480 giai đoạn 2 chưa thể thực hiện cũng làm ảnh hưởng đến hoạt động của Trung tâm.
- Khu đất 2.105m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tác động đến kế hoạch khai thác kinh doanh vì chưa thực hiện được dự án đầu tư làm tăng năng lực kinh doanh của Công ty.
- Quy hoạch tại TTKV đã hết hiệu lực từ năm 2020 nhưng đến nay vẫn chưa có quy hoạch mới thay thế dẫn đến việc triển khai thực hiện dự án đầu tư Nâng cấp và mở rộng kho bãi tại Trung tâm kho vận địa chỉ 27B Quốc lộ 1 phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức gặp khó khăn.
- Phương tiện, trang thiết bị tại Trung tâm đa phần đã cũ nên thường xuyên xảy ra hư hỏng làm ảnh hưởng đến hoạt động của Trung tâm và phát sinh nhiều chi phí sửa chữa.
- Mặc dù đã phát triển thêm được một số khách hàng mới nhưng sản lượng nâng hạ của khách hàng mới thấp vì vậy cũng chưa góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm.

2.2 Dịch vụ Đại lý tàu năm 2024

Đơn vị tính: đồng

KHOẢN MỤC	KẾ HOẠCH 2024		THỰC HIỆN 2024		DT TH/KH %	LN TH/KH %
	DOANH THU	LÃI (LỖ)	DOANH THU	LÃI (LỖ)		
DV Đại lý tàu tại BP KTTB - TP.HCM	4.600.000.000	800.000.000	5.358.629.746	1.100.390.458	116,49	137,55
DV Đại lý tàu tại CN Quy Nhơn	650.000.000	40.000.000	611.883.658	(55.523.185)	94,14	(238,81)

KHOẢN MỤC	KẾ HOẠCH 2024		THỰC HIỆN 2024		DT TH/KH %	LN TH/KH %
	DOANH THU	LÃI (LỖ)	DOANH THU	LÃI (LỖ)		
DV Đại lý tàu tại CN Hải Phòng	1.589.890.909	365.327.742	1.460.217.186	403.510.749	91,84	110,45
DV Đại lý chứng từ tại CN Cần Thơ	253.920.000	2.935.476	115.552.998	(132.914.977)	45,51	(4.627,88)
Tổng cộng:	7.093.810.909	1.208.263.218	7.546.283.588	1.315.463.045	106,38	108,87

Công ty duy trì hợp đồng cung cấp dịch vụ Đại lý tàu biển cho Maersk Việt Nam tại các cảng Khu vực TP. Hồ Chí Minh/ Quy Nhơn/ Đà Nẵng/ Hải Phòng/ Quảng Ninh.

Thuận lợi:

- Phát triển được dịch vụ gia tăng trực tiếp với chủ tàu.
- Sản lượng tàu Maersk ổn định, xây dựng được mối quan hệ tốt với hãng tàu và các cơ quan hữu quan. Có hệ thống đại lý trải dài dọc đất nước.
- Có quan hệ với một số chủ tàu nước ngoài thuận lợi cho việc phát triển các dịch vụ khi chủ tàu có nhu cầu.
- Duy trì được bộ máy vận hành xuyên suốt, ổn định, đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng và luôn nhận được phản hồi tốt từ phía khách hàng.
- Xây dựng được cơ chế lương, phụ cấp phù hợp cho các đại lý viên, đã góp phần ổn định, thúc đẩy nhân sự của bộ phận đại lý so với trước đây.

Khó khăn:

- Hiện nay lượng tàu của Maersk tương đối ổn định khoảng 84 chuyến/tháng tuy nhiên Công ty phải thanh toán khoản chi hộ cho Maersk lớn.
- Chưa mở rộng được mạng lưới khách hàng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ gia tăng, đi kèm.
- Chịu sức ép cạnh tranh từ nhiều đối thủ mạnh.

2.3 Dịch vụ vận tải, giao nhận, khai quan năm 2024

Đơn vị tính: đồng

KHOẢN MỤC	KẾ HOẠCH 2024		THỰC HIỆN 2024		DT TH/KH %	LN TH/KH %
	DOANH THU	LÃI (LỖ)	DOANH THU	LÃI (LỖ)		
Phòng Logistics	6.349.908.378	23.077.531	6.058.285.194	(153.350.608)	95	(664,50)
Chi nhánh Hải Phòng	3.200.000.000	(360.129.841)	3.636.561.825	(1.081.327.507)	114	(300,26)
Tổng cộng:	9.549.908.378	(337.052.310)	9.694.847.019	(1.234.678.115)	102	(366,32)

Thuận lợi:

- Các thể chế như thủ tục hải quan, cải cách hành chính, đẩy nhanh tiến trình hội nhập sâu… tiếp tục được củng cố, cải thiện.
- Từ năm 2021, hoạt động vận chuyển hàng Nam – Bắc giữa phòng Log và chi nhánh Hải Phòng, Công ty con Đà Nẵng có sự phối hợp, kết nối nhiều hơn so với thời gian trước đây.
- Đội ngũ nhân sự giao nhận, khai quan ngày càng trẻ hóa, có trách nhiệm, kinh nghiệm, chuyên môn …Chất lượng dịch vụ luôn nhận được phản hồi tốt từ phía khách hàng.
- Tình hình tài chính công ty ổn định, nguồn vốn lưu động đáp ứng được các yêu cầu thanh toán cước vận chuyển và công nợ với khách hàng.

Khó khăn:

- Sự cạnh tranh từ các đối thủ cùng ngành ngày càng nhiều. Các hãng tàu áp dụng việc công khai giá trên các website, gây khó khăn khi làm giá với các khách hàng. Bên cạnh đó các hãng tàu không chỉ đơn thuần vận chuyển đường biển mà còn phát triển thêm dịch vụ logistics kèm theo.
- Thiếu nhân sự cấp cao: Chưa có Phó Tổng Giám đốc phụ trách việc kinh doanh của Công ty.
- Chính sách thay đổi thường xuyên, chưa ổn định làm ảnh hưởng đến việc nhập khẩu hàng hóa của các khách hàng qua đó làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Phòng Log và Chi nhánh Hải Phòng.
- Thị trường vận tải bộ cạnh tranh khốc liệt về giá. Cung nhiều hơn cầu. Nhiều đơn vị giảm giá bằng mọi cách để lấy được khách hàng, dẫn đến một số đơn hàng bị mất do khách hàng thay đổi đơn vị dịch vụ với lý do là giá thấp hơn
- Chưa xây dựng được hệ thống Đại lý nước ngoài hoàn chỉnh, phục vụ cho việc kinh doanh vận tải quốc tế, đây là một hạn chế lớn của phòng Log trong kinh doanh khai thác lĩnh vực vận tải quốc tế đường biển hoặc đường hàng không.

2.4 Hoạt động kinh doanh đội xe container

KHOẢN MỤC	KẾ HOẠCH 2024		THỰC HIỆN 2024		DT TH/KH %	LN TH/KH %
	DOANH THU	LÃI (LỖ)	DOANH THU	LÃI (LỖ)		
Đội xe container	4.994.762.111	(967.369.890)	3.807.035.445	(1.187.995.245)	76,22	(122,81)

Khó khăn:

- Chi phí khấu hao lớn do thời gian khấu hao ngắn (07 năm) làm ảnh hưởng đến kết quả của đội xe.
- Nhân sự hiện có tại các phòng ban của Công ty, đặc biệt là các đơn vị có thu chưa có đủ chuyên môn, đủ kinh nghiệm trong việc quản lý khai thác đội xe.
- Khó khăn trong việc tuyển dụng tài xế.

2.6 Hoạt động của các chi nhánh

KHOẢN MỤC	KẾ HOẠCH 2024		THỰC HIỆN 2024		DT TH/KH %	LN TH/KH %
	DOANH THU	LÃI (LỖ)	DOANH THU	LÃI (LỖ)		
Chi nhánh Hải Phòng	4.789.890.909	5.197.901	5.096.779.011	(677.816.758)	106,41	(13.040,20)
Chi nhánh Quy Nhơn	650.000.000	40.000.000	611.883.658	(55.523.185)	94,14	(238,81)
Chi nhánh Cần Thơ	253.920.000	2.935.476	115.552.998	(132.914.977)	45,51	(4.627,88)
Tổng cộng:	5.693.810.909,00	48.133.377	5.824.215.667	(866.254.920)	102,29	(1799,70)

Qui mô về nhân lực, tài sản, thị trường tại các chi nhánh khác nhau nên đây cũng là một vấn đề khó khăn khi phát triển chung các chi nhánh. Trong đó có chi nhánh Cần Thơ chủ yếu là cung cấp dịch vụ đại lý chứng từ cho Maersk Việt Nam, cho thuê văn phòng nhằm duy trì, bổ trợ cho chuỗi dịch vụ toàn tuyến với khách hàng Maersk.

Với chi nhánh Hải Phòng, năm 2024, hoạt động đại lý mang lại kết quả tốt, tuy nhiên hoạt động giao nhận, vận tải bộ vẫn còn lỗ, nguyên nhân do chịu ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế, lạm phát, chiến tranh tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu; Hệ thống xe vận tải đã cũ, hết khấu hao dẫn tới thường xuyên hỏng hóc, chi phí sửa chữa nhiều;

Với chi nhánh Qui Nhơn, năm 2024, kết quả kinh doanh không đạt kế hoạch đề ra. Hoạt động của chi nhánh phụ thuộc rất nhiều vào hãng tàu Maersk và cung cấp dịch vụ cho các tàu hàng rời phục vụ cho việc xây dựng điện gió. Hiện nay, hầu hết hàng hóa vận chuyển bằng đường biển về thẳng TP.HCM nên việc tàu Maersk cập cảng Qui Nhơn ít đồng thời số lượng tàu hàng rời giảm bởi tác động chung của thị trường đã làm cho hiệu quả hoạt động của Chi nhánh không đạt như kế hoạch đã đề ra.

2.7 Đầu tư tài chính

Trong năm 2024, doanh thu tài chính được ghi nhận từ lãi tiền gửi, cổ tức nhận được từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty con và liên doanh.

Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh: do chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền về việc phân phối lợi nhuận sau thuế cho chủ sở hữu nên về mặt sổ sách Công ty chưa ghi nhận doanh thu tài chính, dự kiến lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh năm 2023 là: 8.456.736.298 đồng

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng: 1.492.685.000 đồng.

Với kết quả hoạt động năm 2024 của các công ty con đều có lợi nhuận tốt. Dự kiến cổ tức được chia từ kết quả kinh doanh năm 2024 của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng khoảng 1.200.000.000 đồng tương ứng với 62,2% vốn góp. Lợi nhuận được chia của Công ty

TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh khoảng 8.337.032.252 đồng ứng với 100% phần vốn góp.

2.8 Dự án đầu tư

❖ Các dự án đầu tư thuộc kế hoạch năm 2024

Đại hội thường niên năm 2024 chưa thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 và các nội dung thuộc thẩm quyền khác. HĐQT, BĐH Công ty căn cứ vào điều lệ và các quy định liên quan để thực hiện công tác đầu tư, sửa chữa theo thẩm quyền nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết duy trì hoạt động bình thường của Doanh nghiệp trong điều kiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 chưa được thông qua.

❖ Các dự án đầu tư thuộc kế hoạch các năm trước

- Dự án đầu tư Nâng cấp và mở rộng kho bãi tại Trung tâm kho vận địa chỉ 27B Quốc lộ 1 phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức (Dự án mới thông qua chủ trương, chưa có quyết định đầu tư): Công ty đã thuê đơn vị tư vấn thực hiện dịch vụ điều chỉnh quy hoạch và trình ĐHĐCĐ điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, 2023, Đại hội chưa thông qua. Bên cạnh đó, Công ty đã gửi hồ sơ xin điều chỉnh quy hoạch số 195/CV-SSC ngày 09/12/2022 với nội dung xin điều chỉnh quy hoạch đã gửi cơ quan có thẩm quyền, tuy nhiên Thành phố Thủ Đức có văn bản số 149/UBND-QLĐT ngày 12/01/2023 (về chủ chương điều chỉnh cục bộ) với nội dung chưa xem xét do đang chờ kết luận của Thanh tra Thành Phố Hồ Chí Minh. Nhìn chung, dự án nâng cấp và mở rộng trung tâm kho vận đang thực hiện giai đoạn chuẩn bị (xin điều chỉnh mật độ xây dựng, xin chấp thuận chủ trương đầu tư cấp thẩm quyền, phương án nguồn vốn). Việc điều chỉnh quy hoạch đối với khu đất tại Trung tâm kho vận là điều kiện tiên quyết để quyết định việc dự án đầu tư "Nâng cấp và mở rộng kho bãi tại Trung tâm kho vận" mới có thể triển khai thực hiện được hay không (Hiện tại, Thành phố Thủ Đức vẫn chưa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch). Do đó, trong năm 2025, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các các bước để xin điều chỉnh quy hoạch đối với khu đất tại Trung tâm kho vận.
- Dự án bãi 2.105m2 (chưa có quyết định đầu tư): Hiện các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có ý kiến về việc thẩm định dự án. Tuy nhiên, theo văn bản số 149/UBND-QLĐT ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức về việc chủ trương điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Cụm 3 – Xuân Trường, phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức tại ô phố ký hiệu 13 và Công văn số 2358/UBND-QLĐT ngày 20/5/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức về việc chủ trương đầu tư thực hiện dự án Bãi trung chuyển Container Rỗng (mở rộng), phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức, hiện vẫn đang chờ thông tin về kết luận thanh tra của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh nên chưa có kết luận cụ thể. Công ty đã có văn bản làm rõ với Sở kế hoạch đầu tư về nội dung dự án 2.105 m2 không có liên quan và độc

lập với kết luận Thanh tra. Đến tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn mới mới nhận được công văn số 7459/SKHĐT-KTĐN ngày 13 tháng 6 năm 2024 V/v hồ sơ đề nghị thực hiện Dự án Bãi Trung Chuyển Container Rỗng (mở rộng) của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn. Sở KHĐT đề nghị Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn liên hệ Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức để được thông tin, hướng dẫn về việc thực hiện dự án Bãi Trung chuyển Container Rỗng (mở rộng) theo quy định. Công ty đã liên hệ thành phố Thủ Đức nộp hồ sơ nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả.

- Dự án 6480: đánh giá và ghi nhận dự án 6480 cần phải được phê duyệt quyết toán giai đoạn 1 để tiến hành giai đoạn 2. Ban điều hành, Đại diện vốn đã trình phương án quyết toán giai đoạn 1. Tuy nhiên, Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn về thủ tục quyết toán dự án có vốn sử dụng vốn Nhà nước ngoài đầu tư công (Theo phản hồi tại Văn bản số 14410/BTC-TCDN ngày 28/12/2023 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn áp dụng quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính hiện Bộ Tài chính đang nghiên cứu xây dựng Thông tư hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công làm cơ sở để các địa phương thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước).
- Trang bị lại hệ thống máy lạnh, trần nhà, nhà vệ sinh tại trụ sở Công ty, sau khi có quyết định gia hạn hợp đồng thuê đất tại trụ sở Công ty mới triển khai thực hiện.
- Dự án đầu tư xe đầu kéo: Công ty đã chọn được nhà thầu là Công ty Cổ phần Ô tô Thương mại Tân Vạn. Công ty đã tiến hành mua xe và thực hiện các thủ tục theo quy định. Đội xe bắt đầu khai thác từ cuối tháng 8/2023. Đang thực hiện các thủ tục quyết toán theo quy định.

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NĂM 2024

Khoản Mục	Cuối kỳ 2024	Đầu kỳ 2024
I. Tài sản ngắn hạn	202.861.027.294	188.742.668.697
II. Tài sản dài hạn	119.183.516.828	121.990.580.857
TỔNG TÀI SẢN (I + II)	322.044.544.122	310.733.249.554
III. Nợ phải trả	28.483.797.505	36.239.172.225
Nợ ngắn hạn	*20.483.797.505*	*27.334.132.225*
Nợ dài hạn	*8.000.000.000*	*8.905.040.000*
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	293.560.746.617	274.494.077.329
TỔNG NGUỒN VỐN (III + IV)	322.044.544.122	310.733.249.554

4. ĐÁNH GIÁ CHUNG

4.1 Việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản trị doanh nghiệp:

- Quản lý và điều hành công ty theo đúng quy định của Điều lệ công ty, nội quy và các quy trình nghiệp vụ đã được xây dựng.

- Công tác an toàn vệ sinh lao động, PCCC luôn được đưa lên hàng đầu. Công ty chủ động phối hợp cùng cơ quan chức năng, rà soát, hoàn chỉnh công tác PCCC ngày một hoàn chỉnh theo yêu cầu thực tế.
- Công tác an ninh bảo vệ tại bãi container, văn phòng công ty thường xuyên được kiểm tra, giám sát, trong năm không có vụ vi phạm nào xảy ra.
- Tuân thủ quy trình báo cáo theo định kỳ, đột xuất bao gồm báo cáo quản trị từ các Phòng ban chuyên môn kết hợp báo cáo từ Bộ phận kế toán tài chính nhằm phản ánh đúng, kịp thời tình trạng hoạt động của Bộ phận kinh doanh, rà soát và chấn chỉnh kịp thời những bất cập trong hoạt động sản xuất.

4.2 Công tác Tài chính Kế toán, công bố thông tin

- Thực hiện và tuân thủ đúng các quy định hiện hành về công tác kế toán tài chính.
- Công bố thông tin theo quy định trên các trang điện tử IDS PLUS (Uỷ Ban CKNN), CIMS (Sở GDCK Hà Nội), trang web công ty. Việc công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên 2023 và trong năm 2023 bị chậm trễ do ĐHĐCĐ chưa lựa chọn được đơn vị kiểm toán độc lập.
- Chủ yếu sử dụng file mềm và ứng dụng chữ ký điện tử để giảm bớt thời gian cũng như tiết kiệm văn phòng phẩm.
- Tăng cường giám sát, cải thiện tính thanh khoản bằng công tác quản lý tài chính, quản lý công nợ, hàng tồn kho.
- Thuyết minh, giải trình và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra thành phố… Lập các báo cáo quản trị nhằm cung cấp thông tin các bộ phận liên quan.
- Hoạt động SXKD tại chi nhánh Cần Thơ, Chi nhánh Quy Nhơn còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao. Một số nội dung còn tồn đọng, kéo dài chưa có giải pháp giải quyết dứt điểm. Thủ tục, tiến độ thu hồi công nợ còn chậm.

4.3 Công tác quản trị, quản lý nguồn nhân lực

- Ổn định nhân sự, kiện toàn bộ máy nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển mới của Công ty trong thời gian tới.
- Quan tâm và chăm lo đến đời sống của người lao động tại công ty như tổ chức nghỉ mát, sinh nhật…
- Xây dựng cơ chế lương mới cho một số bộ phận, cải thiện mức thu nhập cho người lao động. Hàng năm có đánh giá và chi lương theo hiệu quả của từng bộ phận nhằm động viên, tạo động lực cho Người lao động.
- Việc tìm kiếm nhân sự quản lý cấp cao có năng lực kinh nghiệm có nhiều khó khăn trở ngại do đặc thù nghành nghề kinh doanh cũng như hạn chế của Công ty trong chính sách về lương, phúc lợi dành cho nhân sự quản lý.

III. PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2025

1. PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN

1.1 Tổ chức và nhân lực.

- Bổ sung nhân sự quản lý cấp cao phụ trách kinh doanh (vị trí Phó Tổng Giám đốc), có chuyên môn, kinh nghiệm, nhiều mối quan hệ để phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty, tạo bước đột phá trong thời gian tới.
- Bổ sung nhân sự Kế toán trưởng Công ty theo quy định.
- Chú trọng công tác đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, phát triển nguồn nhân lực sẵn có và tuyển dụng bên ngoài. Công ty xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao kỹ năng mềm cho toàn thể cán bộ, nhân viên.
- Tăng cường sự gắn bó của đội ngũ, xây dựng chế độ chính sách đãi ngộ cho CB.CNV; chăm lo sức khỏe và tinh thần cho CB.CNV.
- Xây dựng chính sách phúc lợi, khen thưởng hợp lý để tạo điều kiện gắn bó lâu dài giữa Công ty và NLĐ.
- Tạo tính cạnh tranh lành mạnh trong từng vị trí công việc để mọi cá nhân có thể phát huy tối đa năng lực bản thân. Tạo môi trường làm việc thân thiện, năng động, tạo cơ hội phát triển – thăng tiến bản thân cho nhân viên có thành tích xuất sắc.
- Phân công phụ trách công việc cụ thể trong Ban điều hành. Hoàn thiện các quy định, quy trình đảm bảo tiến tới phân công, bố trí nhân sự có năng lực, kỹ năng chuyên môn phù hợp và đáp ứng yêu cầu công việc.
- Rà soát định biên nhân sự tại từng bộ phận, xây dựng quy chế trả lương người lao động theo vị trí, trình độ và hiệu quả. Quỹ lương từng bộ phận sẽ gắn với mục tiêu kế hoạch của từng bộ phận.
- Ứng dụng công nghệ để tối ưu hóa năng suất lao động, sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin để xử lý công việc, nghiên cứu ứng dụng tự động hóa một số khâu trong vận hàng kho, bãi.
- Sắp xếp lại nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

1.2 Hoạt động kinh doanh.

- Kết nối toàn bộ hoạt động của Công ty tạo thành chuỗi dịch vụ khép kín, tạo lợi thế cạnh tranh. Đẩy mạnh và tạo lợi thế trong chuỗi cung ứng dịch vụ logistics, nhằm nâng cao tính hoàn thiện trong hoạt động logistics, nâng cao tính chủ động, năng lực cạnh tranh, tăng hiệu quả kinh doanh, tạo thế mạnh nội tại nhằm mở rộng thị trường và tăng hiệu quả kinh doanh.
- Xây dựng đội ngũ Sale giỏi, có khả năng sale tất cả các loại hình dịch vụ và kết nối toàn bộ các dịch vụ của Công ty.
- Tăng cường công tác marketing, xây dựng thương hiệu của Công ty trong lĩnh vực dịch vụ Logistics.

- Mạnh dạn thay đổi phương thức kinh doanh để đáp ứng yêu cầu phát triển, phát huy thế mạnh cũng như cơ hội, thách thức trong phát triển dịch vụ.
- Đặt ra mục tiêu đánh giá, xác định phân khúc thị trường, khách hàng để phát huy thế mạnh cũng như cơ hội, thách thức trong phát triển dịch vụ. Với dịch vụ được đánh giá là thế mạnh cần được đầu tư và phát huy.
- Xây dựng chỉ tiêu phát triển doanh thu, đào tạo đội ngũ sale và phát triển thị trường.
- Đầu tư mua thêm một xe nâng container mới để nâng cao năng lực nâng hạ của bãi góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ nâng hạ.
- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ khai thác bãi container: Bảo trì, bảo dưỡng đội xe nâng hạ container, nâng cao dịch vụ sửa chữa, vệ sinh container… trên cơ sở xây dựng các qui trình chặt chẽ, quản lý tốt các hoạt động nhằm mang đến cho khách hàng dịch vụ chuyên nghiệp, tiết kiệm thời gian và chi phí cho khách hàng.
- Tuân thủ chặt chẽ quy chế người đại diện vốn. Thông qua đại diện vốn của công ty tham gia vào HĐQT/HĐTV và Ban lãnh đạo của các công ty con thực hiện công tác chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát và quản lý tốt nguồn vốn.
- Các phòng ban chức năng phát huy đúng vai trò quản lý, tham mưu, hỗ trợ Ban điều hành trong triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

Căn cứ vào dự báo tình hình thị trường, khách hàng, các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh năm 2025, Công ty xây dựng kế hoạch năm 2025 với các chỉ tiêu chính như sau:

STT	Chỉ tiêu	TH 2024	KH 2025	KH 25/TH24
I	**Tổng doanh thu**	**104,603,871,598**	**104,657,383,619**	**100%**
1	Doanh thu SXKD	94,940,201,965	87,143,281,619	92%
1.1	*Đại lý tàu biển*	5,358,629,746	5,038,390,710	94%
1.2	*Dịch vụ giao nhận (Phòng dịch vụ Logistics)*	6,416,925,194	1,500,000,000	23%
1.3	*Khai thác bãi*	68,251,129,173	68,256,000,000	100%
1.4	*Khai thác kho*	5,205,961,320	4,925,000,000	95%
1.5	*Đội xe container*	3,807,035,445	4,100,000,000	108%
1.6	*Vận hành kho TTT*	76,305,420	300,000,000	393%
1.7	*Chi nhánh Hai Phòng*	5,096,779,011	2,243,890,909	44%
1.8	*Chi nhánh Quy Nhơn*	611,883,658	600,000,000	98%
1.9	*Chi nhánh Cần Thơ*	115,552,998	180,000,000	156%
2	Doanh thu tài chính	9,645,509,632	17,504,102,000	181%
2.1	*Lợi nhuận được chia từ JVS*	-	8,461,417,000	
2.2	*Cổ tức được chia từ SSCĐNG*	1,492,685,000	1,492,685,000	100%
2.3	*Lãi tiền gửi ngân hàng*	8,152,824,632	7,550,000,000	93%

STT	Chỉ tiêu	TH 2024	KH 2025	KH 25/TH24
3	Thu nhập khác	18,160,001	10,000,000	55%
II	**Tổng chi phí**	**80,823,642,323**	**80,491,033,551**	**99%**
III	**Lợi nhuận trước thuế (III = I - II)**	23,780,229,275	24,166,350,068	102%
IV	**Thuế TNDN hiện hành**	4,713,559,987	5,000,000,000	106%
V	**Thuế TNDN hoãn lại**	-	-	
VI	**Lợi nhuận sau thuế (V=III-IV-V)**	19,066,669,288	19,166,350,068	101%

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (kế hoạch kinh doanh của công ty con)

KHOẢN MỤC	KẾ HOẠCH 2025		THỰC HIỆN 2024		DT KH25/ TH24	LN KH25/ TH24
	DOANH THU	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	DOANH THU	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		
JVS	32.720.251.000	9.375.654.000	32.648.828.710	9.067.433.252	100%	103%
SGS ĐN	59.246.030.275	3.654.481.119	54.529.405.376	2.085.932.427	109%	175%

3. Kế hoạch đầu tư, sửa chữa

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn /Vốn của công ty	Dự trù chi phí năm 2025	Dự kiến thời gian thực hiện
1	Nạo vét, sữa chữa, cải tạo Hệ thống thoát nước mưa: Quy mô: + Nạo vét toàn bộ hệ thống thoát nước mưa. + Cải tạo các vị trí hư hỏng như nắp hố ga, dầm hố ga, miệng thu nước + Cải tạo thêm các vị trí thu gom nước mặt.	860	860	860	Quý II/2025
2	Cải tạo nâng cấp nền sân trước nhà văn phòng: Quy mô: + Diện tích nền sân: 1400m^2	1,300	1,300	1,300	Quý II/2025

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn /Vốn của công ty	Dự trù chi phí năm 2025	Dự kiến thời gian thực hiện
	+ Kết cấu nền sân: Bê tông cốt thép				
3	Sữa chữa cải tạo nền bãi 1: + Diện tích nền bãi: 5.000m^2 + Kết cấu nền bãi: Bê tông nhựa nóng	2,400	2,400	2,400	Quý III/2024
4	Sữa chữa, cải tạo nhà văn phòng. Quy mô: + Sơn nước trong ngoài nhà. + Thay tole, chống thấm cho mái nhà văn phòng. + Sữa nền nhà văn phòng. + Sữa nhà vệ sinh. +Hệ thống chiếu sáng và hệ thống làm mát.	800	800	800	Quý II/2025
5	Đầu tư mua thêm 01 xe nâng container rỗng (xe đã qua sử dụng) + Độ cao nâng: từ 18m đến 21m + Các đặc tính kỹ thuật tương đồng với 03 xe nâng hiện hữu.	3,700	3,700	3,700	Quý III/2025
6	Sữa chữa, cải tạo nhà văn phòng Chi nhánh Cần Thơ + Sữa nền nhà văn phòng + Sơn nước trong và ngoài nhà + Chống thấm mái	400	400	400	Quý II/2025
Tổng cộng chi phí khái toán		**9,460**	**9,460**	**9,460**	

4. Kiến nghị

Nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch hoạt động kinh doanh của Công ty và việc tuân thủ các quy định, Ban Điều hành kiến nghị Hội đồng quản trị xem xét và sớm cho ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền như sau:

- Thông qua kế hoạch đầu tư, sửa chữa.

- Thông qua các nội dung tờ trình liên quan đến hoạt động của các Công ty con, đặc biệt là kế hoạch kinh doanh, việc lựa chọn đơn vị kiểm toán, trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận hàng năm…
- Thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định.
- Trình Đại hội đồng cổ đông kiện toàn Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2025 của Công ty.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thiện

Nơi nhận:
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- ĐHĐCĐ;
- Lưu VT.

TỔNG CÔNG TY
CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN TNHH MTV (SAMCO)
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số: 20../TTr-HĐQT-SSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 07 tháng 10 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc trình ĐHĐCĐ thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022; năm 2023; năm 2024 và năm 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ban hành ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn;

Căn cứ Báo cáo số 09/BC-TGĐ-SSC ngày 05/05/2022 của Tổng giám đốc về kết quả SXKD năm 2021 và kế hoạch SXKD năm 2022;

Căn cứ Báo cáo số 09A/BC-TGĐ-SSC ngày 27/05/2024 của Tổng giám đốc về kết quả SXKD năm 2022 và kế hoạch SXKD năm 2023;

Căn cứ Báo cáo số 09/BC-TGĐ-SSC ngày 27/05/2024 của Tổng giám đốc về kết quả SXKD năm 2023 và kế hoạch SXKD năm 2024;

Căn cứ Báo cáo số 07/BC-TGĐ-SSC ngày 19/05/2025 của Tổng giám đốc về kết quả SXKD năm 2024 và kế hoạch SXKD năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 17/TTr-TGĐ-SSC ngày 24/09/2025 của Tổng giám đốc Công ty về việc phê duyệt nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT-SSC ngày 07/10/2025 về việc thông qua nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn,

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, năm 2023, năm 2024 và năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025
1	Tổng doanh thu SXKD	131.712	174.096	108.277	104.657
2	Lợi nhuận trước thuế	36.508	54.291	30.920	24.166
3	Lợi nhuận sau thuế	30.457	44.847	25.920	19.166

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- ĐHĐCĐ;HĐQT;BKS
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Thành viên Hội đồng quản trị

Huỳnh Như Ý

TỔNG CÔNG TY
CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN TNHH MTV (SAMCO)
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số: 29../TTr-HĐQT-SSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 15 tháng 12 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc trình ĐHĐCĐ thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021; năm 2022; năm 2023 và năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ban hành ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn;

Căn cứ Tờ trình số 21/TTr-HĐQT-SSC ngày 07/10/2025 về việc trình ĐHĐCĐ thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021; năm 2022; năm 2023 và năm 2024;

Căn cứ Tờ trình số 30/TTr-HĐQT-SSC ngày 29/10/2025 về việc trình ĐHĐCĐ thông qua báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán;

Căn cứ Nghị quyết số 29../NQ-HĐQT-SSC ngày 15/12/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua nội dung trình Đại hội đồng cổ đông bất thường,

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua các Báo cáo tài chính đã kiểm toán các năm 2021, năm 2022, năm 2023 và năm 2024 như sau:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2021 (đính kèm tài liệu);
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2022 (đính kèm tài liệu);
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 (đính kèm tài liệu);
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2024 (đính kèm tài liệu).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.
Trân trọng./.

Nơi nhận:
- ĐHĐCĐ;HĐQT;BKS
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Thành viên Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Huỳnh Như Ý

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Khai thác quặng kim loại quí hiếm. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét đường thủy, đường biển.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp.
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện.
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khác.
- Sản xuất điện. Chi tiết: Điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. (không hoạt động ở trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác. (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn.
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép.
- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác. (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; - Chế biến và bảo quản thủy sản khô; - Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vecsni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; - Vận tải hàng hóa viễn dương.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; - Kinh doanh bất động sản khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty có 2 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%

Công ty có công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Quan hệ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Trần Thiện	Chủ tịch	
Ông Lê Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên	
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Bùi Viết Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	
Bà Dương Thị Kim Kiều	Kiểm soát viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Phạm Văn Hưởng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Viết Phú	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2021

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm năm 2021 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hưởng	Việt Nam	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0300424088 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHẠM VĂN HƯỞNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

Số: 162/2022/BCKTTT-HCM.00407

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 05 năm 2022, từ trang 7 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

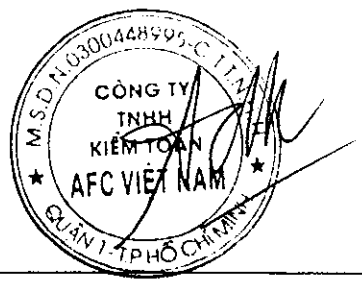
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP *(tiếp theo)*

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn đã phát hành số 162/2022/BCKT-HCM.00407 ngày 11 tháng 03 năm 2022, với lý do điều chỉnh một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho phù hợp với nội dung nghiệp vụ.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0068-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**100.257.470.278**	**97.988.410.272**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**11.528.096.232**	**7.975.290.123**
1. Tiền	111		8.528.096.232	7.975.290.123
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**66.800.000.000**	**71.800.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	66.800.000.000	71.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.149.495.870**	**16.845.085.847**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.706.934.250	3.672.745.940
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.289.451.862	1.303.106.474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	21.290.680.412	19.925.642.898
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.137.570.654)	(8.056.409.465)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.7	**197.172.842**	**244.567.348**
1. Hàng tồn kho	141		775.537.704	773.971.107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(578.364.862)	(529.403.759)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**582.705.334**	**1.123.466.954**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	355.125.690	911.092.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	212.601.543	197.395.966
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**116.232.328.320**	**116.782.841.760**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**436.000.000**	**28.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	436.000.000	28.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6.058.177.625**	**6.489.476.822**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.900.988.727	6.242.809.840
- Nguyên giá	222		30.054.568.545	31.638.730.159
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(24.153.579.818)	(25.395.920.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	157.188.898	246.666.982
- Nguyên giá	228		572.459.108	572.459.108
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(415.270.210)	(325.792.126)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	5.11	**3.668.908.970**	**3.863.590.946**
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(23.293.946.372)	(23.099.264.396)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.304.343.378**	**11.154.066.833**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	11.304.343.378	11.154.066.833
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2	**92.598.404.204**	**93.369.581.335**
1. Đầu tư vào công ty con	251		92.598.404.204	93.369.581.335
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.166.494.143**	**1.878.125.824**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.166.494.143	1.878.125.824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**216.489.798.598**	**214.771.252.032**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**31.158.534.210**	**27.980.631.225**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**22.309.534.210**	**19.131.631.225**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	8.082.310.935	6.740.847.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	100.455.221	57.143.432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.327.190.274	1.055.660.349
4. Phải trả người lao động	314		2.775.650.256	3.568.831.285
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.320.613.636	2.208.695.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	4.452.957.256	4.078.948.438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	2.250.356.632	1.421.505.132
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.849.000.000**	**8.849.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	8.849.000.000	8.849.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**185.331.264.388**	**186.790.620.807**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**185.331.264.388**	**186.790.620.807**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.694.713.388	31.154.069.807
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		6.998.069.807	1.797.277.496
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.696.643.581	29.356.792.311
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**216.489.798.598**	**214.771.252.032**

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	**PHẠM MINH ANH**	**PHẠM VĂN HƯỞNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**116.402.322.712**	**89.011.726.960**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		390.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	**116.012.322.712**	**89.011.726.960**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	85.284.017.810	58.761.787.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**30.728.304.902**	**30.249.939.787**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.918.805.570	13.059.328.621
7. Chi phí tài chính	22	6.4	38.185.003	7.500.572
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.121.254.425	8.380.896.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**29.487.671.044**	**34.920.871.610**
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.029.167.048	118.917.057
12. Chi phí khác	32	6.7	190.631.369	53.795.187
13. Lợi nhuận khác	40		**838.535.679**	**65.121.870**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**30.326.206.723**	**34.985.993.480**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	5.913.563.142	4.213.201.169
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**24.412.643.581**	**30.772.792.311**

M.S.D.N: 0300424088 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	**PHẠM MINH ANH**	**PHẠM VĂN HƯỞNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**30.326.206.723**	**34.985.993.480**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.484.461.173	1.724.464.344
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	130.122.292	193.141.882
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.529.242	139.807
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.653.786.810)	(12.993.265.484)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**25.311.532.620**	**23.910.474.029**
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(4.827.956.789)	(257.851.448)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(1.566.597)	87.349.561
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	631.268.200	(4.488.840.035)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	267.598.878	(389.722.007)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.586.573.129)	(5.508.608.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.057.512.136)	(1.302.618.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**14.736.791.047**	**12.050.183.450**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.008.756.545)	(306.636.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(94.800.000.000)	(510.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	99.800.000.000	551.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(403.134.000)	(49.796.581.335)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.914.461.577	12.993.265.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**11.502.571.032**	**3.990.047.785**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.681.206.728)	(21.376.305.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(22.681.206.728)**	**(21.376.305.353)**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(*Theo phương pháp gián tiếp*)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**3.558.155.351**	**(5.336.074.118)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**7.975.290.123**	**13.311.503.373**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.349.242)	(139.132)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**11.528.096.232**	**7.975.290.123**

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	**PHẠM MINH ANH**	**PHẠM VĂN HƯỞNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Khai thác quặng kim loại quí hiếm. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét đường thủy, đường biển.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp.
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện.
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khác.
- Sản xuất điện. Chi tiết: Điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. (không hoạt động ở trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác. (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.

- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn.
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào.
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép.
- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác. (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; - Chế biến và bảo quản thủy sản khô; - Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vecsni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; - Vận tải hàng hóa viễn dương.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; - Kinh doanh bất động sản khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 2 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%

Công ty có công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Quan hệ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 76 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 81 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày 31/12/2021 là 22.640 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày 31/12/2021 là 22.920 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% (trước ngày 01/07/2021), 17% (sau ngày 01/07/2021) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% (trước ngày 01/10/2021), 0% (sau ngày 01/10/2021) và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	Việt Nam	Công ty Mẹ
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty con
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Việt Nam	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt		463.219.276	464.609.713
Tiền gửi ngân hàng	(*)		
- VND		7.046.237.474	7.394.797.314
- USD		1.018.639.482	115.883.096
Các khoản tương đương tiền	(**)	3.000.000.000	-
		11.528.096.232	**7.975.290.123**

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	44.991,91	1.018.639.482

(**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	66.800.000.000	66.800.000.000	71.800.000.000	71.800.000.000
	66.800.000.000	**66.800.000.000**	**71.800.000.000**	**71.800.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng đến 1 năm tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 3,9%/năm đến 5%/năm.

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng (a)	11.236.134.000	-	(*)	9.973.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh (b)	81.362.270.204	-	(*)	83.396.581.335	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon (c)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)
	111.582.338.973	**(18.983.934.769)**		**112.353.516.104**	**(18.983.934.769)**	

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi ngày 23 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng là 20.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2021, Công ty sở hữu 1.243.904 cổ phần, tương đương 62,20% trên vốn điều lệ của công ty này. Tỷ lệ biểu quyết là 62,20%, tỷ lệ lợi ích là 62,20%. Trong năm, Công ty đã nhận khoản cổ tức từ công ty Saigonship Đà Nẵng là 120.291 cổ phần.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306632711 ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã nhận khoản lợi nhuận năm 2020 được chia từ công ty Bình Minh là 4.369.361.384 VND. Trong đó, khoản lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư (ngày 10/12/2020) làm giảm giá trị đầu tư vào công ty con với giá trị là 2.034.311.131 VND. Chi tiết như sau:

Lợi nhuận của Bình Minh tại ngày mua (a)	3.995.968.294
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua (b)	1.961.657.163
Lợi ích của cổ đông Công ty Mẹ tại ngày mua (a) – (b)	2.034.311.131

(c) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình giải thể hoặc phá sản.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.2.3 Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Trong năm các công ty con, liên doanh liên kết hoạt động kinh doanh bình thường, riêng Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình giải thể hoặc phá sản.

5.2.4 Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**(18.983.934.769)**	**(18.983.934.769)**

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	745.047.820	330.167.420
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	211.343.768	47.646.647
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	132.412.500	-
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	421.157.000	314.942.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	1.114.514.987	1.309.772.996
Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế V.M.T.C	353.288.200	467.720.000
Sheen Lead International Trading Co., Ltd.	1.448.507.200	-
Các khách hàng khác	2.280.662.775	1.202.496.877
	6.706.934.250	**3.672.745.940**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước người bán khác		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thuỷ Biển Việt	119.550.042	119.550.042
Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	118.287.208	567.609.759
Cảng vụ TP.Hồ Chí Minh	50.841.819	251.844.593
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí Asean	309.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	691.772.793	364.102.080
	1.289.451.862	**1.303.106.474**

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Tiền chi hộ - Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	69.816.594	-	29.875.694	-
Tiền chi hộ - Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	18.770.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tiền chi hộ - Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	12.787.653.480	-	11.555.291.358	-
Tạm ứng nhân viên	127.289.708	(6.139.708)	216.139.708	(6.139.708)
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041	(921.770.041)
Phải thu về cổ phần hóa	49.127.106	-	49.127.106	-
Các khoản phải thu khác	1.467.198.736	(721.428.717)	1.304.384.244	(699.989.618)
	21.290.680.412	**(7.498.393.213)**	**19.925.642.898**	**(7.476.954.114)**

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu các bên liên quan		
Ký quỹ - Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	300.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	136.000.000	28.000.000
	436.000.000	**28.000.000**

5.6 Nợ xấu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	**528.532.492**	**139.351.542**	**(389.180.950)**	**329.458.860**	**-**	**(329.458.860)**
Phải thu các khách hàng khác						
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	(189.535.000)	189.535.000	-	(189.535.000)
Công ty TNHH TM & VTB Nhật & Nam	25.534.752	-	(25.534.752)	25.534.752	-	(25.534.752)
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	-	(42.950.000)	42.950.000	-	(42.950.000)
Các khách hàng khác	270.512.740	139.351.542	(131.161.198)	71.439.108	-	(71.439.108)
Trả trước người bán	**249.996.491**	**-**	**(249.996.491)**	**249.996.491**	**-**	**(249.996.491)**
Trả trước cho người bán khác						
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu Thuỷ Biển Việt	119.550.042	-	(119.550.042)	119.550.042	-	(119.550.042)
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	-	(90.000.000)	90.000.000	-	(90.000.000)
Các nhà cung cấp khác	40.446.449	-	(40.446.449)	40.446.449	-	(40.446.449)
Phải thu khác	**7.548.417.776**	**50.024.563**	**(7.498.393.213)**	**7.476.954.114**	**-**	**(7.476.954.114)**
Phải thu các bên liên quan						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác						
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	-	(921.770.041)	921.770.041	-	(921.770.041)
Đồng Xuân Trường	73.700.000	-	(73.700.000)	73.700.000	-	(73.700.000)
Tạm ứng nhân viên	6.139.708	-	(6.139.708)	6.139.708	-	(6.139.708)
Các khách hàng khác	697.753.280	50.024.563	(647.728.717)	626.289.618	-	(626.289.618)
Cộng	**8.326.946.759**	**189.376.105**	**(8.137.570.654)**	**8.056.409.465**	**-**	**(8.056.409.465)**

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.088.035	-	47.321.438	-
Công cụ, dụng cụ	726.449.669	(578.364.862)	726.649.669	(529.403.759)
	775.537.704	**(578.364.862)**	**773.971.107**	**(529.403.759)**

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí sửa chữa	175.170.797	820.810.768
Chi phí thuê văn phòng	27.500.000	27.500.000
Chi phí trả trước khác	152.454.893	62.782.119
	355.125.690	**911.092.887**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quyền sử dụng đất 13.753 m^2 bãi Container	1.684.883.401	1.777.548.181
Chi phí trả trước khác	481.610.742	100.577.643
	2.166.494.143	**1.878.125.824**

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2021	13.152.239.825	2.279.782.155	15.661.022.691	545.685.488	31.638.730.159
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	858.480.000	-	858.480.000
Góp vốn vào công ty con	-	-	(2.101.727.273)	-	(2.101.727.273)
Thanh lý	-	(308.664.341)	-	(32.250.000)	(340.914.341)
Tại 31/12/2021	**13.152.239.825**	**1.971.117.814**	**14.417.775.418**	**513.435.488**	**30.054.568.545**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2021	12.799.009.769	2.279.782.155	9.780.648.730	536.479.665	25.395.920.319
Khấu hao trong năm	43.436.676	-	1.147.658.614	9.205.823	1.200.301.113
Góp vốn vào công ty con	-	-	(2.101.727.273)	-	(2.101.727.273)
Thanh lý	-	(308.664.341)	-	(32.250.000)	(340.914.341)
Tại 31/12/2021	**12.842.446.445**	**1.971.117.814**	**8.826.580.071**	**513.435.488**	**24.153.579.818**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	353.230.056	-	5.880.373.961	9.205.823	6.242.809.840
Tại 31/12/2021	**309.793.380**	**-**	**5.591.195.347**	**-**	**5.900.988.727**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2021	12.327.322.954	2.279.782.155	5.664.207.235	479.403.488	20.750.715.832
Tại 31/12/2021	**12.327.322.954**	**1.971.117.814**	**5.976.737.235**	**513.435.488**	**20.788.613.491**

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2021	572.459.108
Mua trong năm	-
Tại 31/12/2021	**572.459.108**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Tại 01/01/2021	325.792.126
Khấu hao trong năm	89.478.084
Tại 31/12/2021	**415.270.210**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2021	246.666.982
Tại 31/12/2021	**157.188.898**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2021	138.242.108
Tại 31/12/2021	**138.242.108**

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2021	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2021	**8.992.704.000**	**17.970.151.342**	**26.962.855.342**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2021	5.129.113.054	17.970.151.342	23.099.264.396
Khấu hao trong năm	194.681.976	-	194.681.976
Tại 31/12/2021	**5.323.795.030**	**17.970.151.342**	**23.293.946.372**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	3.863.590.946	-	3.863.590.946
Tại 31/12/2021	**3.668.908.970**	**-**	**3.668.908.970**

Bao gồm trong bất động sản đầu tư có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2021	-	17.970.151.342	17.970.151.342
Tại 31/12/2021	**-**	**17.970.151.342**	**17.970.151.342**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế/ Tổn thất do suy giảm giá trị VND	Giá trị còn lại VND
Kho CFS1	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Kho CFS2	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết	637.015.000	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m² xây dựng kho CFS 01	4.496.352.000	2.801.497.630	1.694.854.370
Quyền sử dụng đất 14.000m² xây dựng kho CFS 02	4.496.352.000	2.522.297.400	1.974.054.600
	26.962.855.342	**23.293.946.372**	**3.668.908.970**

Thu nhập và chi phí liên quan đến hợp tác kinh doanh bất động sản đầu tư như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ việc hợp tác kinh doanh	17.413.149.474	17.531.503.610
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc hợp tác kinh doanh	4.621.690.714	6.125.307.772
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc hợp tác kinh doanh	-	-

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2021 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản VND	31/12/2021 VND
Công trình mở rộng Trung tâm kho vận (*)	11.154.066.833	150.276.545	-	11.304.343.378
Mua sắm xe nâng	-	858.480.000	(858.480.000)	-
	11.154.066.833	**1.008.756.545**	**(858.480.000)**	**11.304.343.378**

(*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container của 6.480m² và 2.100m² cho Trung tâm Kho vận.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	742.008.132	253.589.652
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty hoa tiêu khu vực II	809.313.975	772.066.207
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực I	233.056.976	1.646.650.558
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistics	4.668.529.669	2.338.518.444
Các nhà cung cấp khác	1.629.402.183	1.730.022.273
	8.082.310.935	**6.740.847.134**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	6.120.000	11.270.000
Công ty TNHH Thương mại - Giao nhận Chúc Minh	94.335.221	-
Các khách hàng khác	-	45.873.432
	100.455.221	**57.143.432**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2021		Số phát sinh trong năm			31/12/2021	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	429.635.971	-	8.568.919.349	(4.384.328.669)	(4.209.593.768)	404.632.883	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.724.669	-	5.913.563.142	(4.586.573.129)	-	1.515.714.682	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(52.304.619)	577.747.904	(592.953.481)	-	-	(67.510.196)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(138.591.771)	3.169.933.450	(3.169.933.450)	-	-	(138.591.771)
Thuế nhà thầu, môn bài	437.299.709	-	22.051.000	(52.508.000)	-	406.842.709	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(6.499.576)	-	-	-	-	(6.499.576)
	1.055.660.349	**(197.395.966)**	**18.252.214.845**	**(12.786.296.729)**	**(4.209.593.768)**	**2.327.190.274**	**(212.601.543)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**30.326.206.723**	**34.985.993.480**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.576.659.242	1.156.364.807
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	**31.902.865.965**	**36.142.358.287**
Thu nhập được miễn thuế	(2.335.050.253)	(6.048.064.223)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	**29.567.815.712**	**30.094.294.064**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	**5.913.563.142**	**6.018.858.813**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(1.805.657.644)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.913.563.142**	**4.213.201.169**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container	2.259.486.364	1.987.285.455
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	59.000.000	169.090.909
Chi phí phải trả khác	2.127.272	52.319.091
	2.320.613.636	**2.208.695.455**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*)	4.032.113.227	3.641.319.955
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	9.851.840	10.337.180
Các khoản phải trả khác	410.992.189	427.291.303
	4.452.957.256	**4.078.948.438**

(*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký.

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.849.000.000	8.849.000.000
	8.849.000.000	**8.849.000.000**

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2021 VND
Quỹ khen thưởng người lao động	955.038.745	1.882.640.000	(1.259.352.000)	1.578.326.745
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	229.610.000	259.200.000	(242.700.000)	246.110.000
Quỹ phúc lợi	236.856.387	658.160.000	(469.096.500)	425.919.887
	1.421.505.132	**2.800.000.000**	**(1.971.148.500)**	**2.250.356.632**

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2020	144.200.000.000	11.436.551.000	23.427.277.496	179.063.828.496
Lãi trong năm	-	-	30.772.792.311	30.772.792.311
Trích lập các quỹ	-	-	(1.416.000.000)	(1.416.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(21.630.000.000)	(21.630.000.000)
Tại 31/12/2020	**144.200.000.000**	**11.436.551.000**	**31.154.069.807**	**186.790.620.807**
Tại 01/01/2021	144.200.000.000	11.436.551.000	31.154.069.807	186.790.620.807
Lãi trong năm	-	-	24.412.643.581	24.412.643.581
Trích lập các quỹ	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(23.072.000.000)	(23.072.000.000)
Tại 31/12/2021	**144.200.000.000**	**11.436.551.000**	**29.694.713.388**	**185.331.264.388**

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	7.354.200	73.542.000.000	51,00	7.354.200	73.542.000.000	51,00
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	5.396.354	53.963.540.000	37,42	5.396.354	53.963.540.000	37,42
Các cổ đông khác	1.669.446	16.694.460.000	11,58	1.669.446	16.694.460.000	11,58
	14.420.000	**144.200.000.000**	**100,00**	**14.420.000**	**144.200.000.000**	**100,00**

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	*14.420.000*	*14.420.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	*14.420.000*	*14.420.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-SSC ngày 28 tháng 04 năm 2021 như sau:

		VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	:	23.072.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	:	1.084.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	:	1.716.000.000

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.20.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	44.991,91	5.030,74

5.20.2 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Diện tích m²	Trong vòng 1 năm VND	Từ 2 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	450.679.544	-	-	450.679.544
Số 3 Tôn Thất Thuyết	643	96.295.680	-	-	96.295.680
Trung tâm kho vận - Linh Xuân, Thủ Đức	924,3	67.409.199	269.636.796	1.595.351.043	1.932.397.038
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480,3	485.011.573	1.940.046.293	16.328.722.964	18.753.780.830
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	3.635.822.520	14.543.290.080	86.047.799.640	104.226.912.240
15 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định		27.500.000	-	-	27.500.000
57 Đinh Tiên Hoàng, Thành phố Hải Phòng		46.703.360	-	-	46.703.360
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	109,8	8.348.314	33.393.254	58.438.195	100.179.763
		4.817.770.190	**16.786.366.423**	**104.030.311.843**	**125.634.448.456**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu dịch vụ hàng hải	6.542.419.698	4.500.657.382
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	42.602.183.900	7.946.278.202
Doanh thu dịch vụ kho vận	66.873.719.114	75.385.863.376
Doanh thu cho thuê văn phòng	384.000.000	1.178.928.000
Giảm giá hàng bán	(390.000.000)	-
Doanh thu thuần	**116.012.322.712**	**89.011.726.960**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	509.054.094	764.683.996
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	5.575.120.920	2.427.511.150
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	3.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	123.750.000	-
	6.210.925.014	**3.192.195.146**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hải	5.033.425.143	3.663.798.403
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	43.856.253.663	10.866.119.517
Giá vốn dịch vụ kho vận	36.325.195.928	43.784.756.177
Giá vốn cho thuê văn phòng	69.143.076	447.113.076
	85.284.017.810	**58.761.787.173**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.545.100.193	6.945.201.261
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.335.050.253	6.048.064.223
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.655.124	66.063.137
	5.918.805.570	**13.059.328.621**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.655.761	2.990.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24.529.242	139.807
Chi phí tài chính khác	-	4.370.090
	38.185.003	**7.500.572**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.624.800.759	4.421.705.411
Chi phí vật liệu quản lý	91.194.690	72.288.137
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.578.299	402.972.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.367.747	275.255.928
Thuế, phí và lệ phí	476.598.365	254.012.436
Chi phí dự phòng	130.122.292	193.141.882
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.400.592.273	2.761.519.504
	7.121.254.425	**8.380.896.226**

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	773.636.364	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	2.545.455	-
Thu tiền bồi thường	-	85.517.760
Thu nhập từ xử lý công nợ	202.819.785	27.373.810
Thu nhập khác	50.165.444	6.025.487
	1.029.167.048	**118.917.057**

6.7 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bồi thường	190.000.000	17.000.000
Tiền chậm nộp	-	1.142.164
Chi phí khác	631.369	35.653.023
	190.631.369	**53.795.187**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.874.867	3.401.048.651
Chi phí nhân công	12.248.122.733	14.149.996.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.484.461.173	1.724.464.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.273.056.518	38.357.604.234
Chi phí khác	10.278.756.944	9.509.570.165
	92.405.272.235	**67.142.683.399**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD
Tiền và khoản tương đương tiền	44.991,91

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Phải trả người bán	8.082.310.935	-	8.082.310.935
Chi phí phải trả	2.320.613.636	-	2.320.613.636
Phải trả khác	4.357.227.303	-	4.357.227.303
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	8.849.000.000	8.849.000.000
	14.760.151.874	**8.849.000.000**	**23.609.151.874**
Ngày 01 tháng 01 năm 2021			
Phải trả người bán	6.740.847.134	-	6.740.847.134
Chi phí phải trả	2.208.695.455	-	2.208.695.455
Phải trả khác	3.982.733.145	-	3.982.733.145
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	8.849.000.000	8.849.000.000
	12.932.275.734	**8.849.000.000**	**21.781.275.734**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 8.849.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	**01/01/2021** VND	**31/12/2021** VND	**01/01/2021** VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.800.000.000	71.800.000.000	66.800.000.000	71.800.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	5.618.130.162	3.294.931.873	5.228.949.212	2.965.473.013
Phải thu các bên liên quan	7.026.445.429	6.256.744.508	7.026.445.429	6.256.744.508
Phải thu khác	15.135.890.047	13.740.713.433	7.637.496.834	6.263.759.319
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	436.000.000	28.000.000	436.000.000	28.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.528.096.232	7.975.290.123	11.528.096.232	7.975.290.123
	106.544.561.870	**103.095.679.937**	**98.656.987.707**	**95.289.266.963**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	7.340.302.803	6.487.257.482	7.340.302.803	6.487.257.482
Phải trả các bên liên quan	4.774.121.359	3.894.909.607	4.774.121.359	3.894.909.607
Chi phí phải trả	2.320.613.636	2.208.695.455	2.320.613.636	2.208.695.455
Phải trả khác	325.114.076	341.413.190	325.114.076	341.413.190
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	8.849.000.000	8.849.000.000	8.849.000.000	8.849.000.000
	23.609.151.874	**21.781.275.734**	**23.609.151.874**	**21.781.275.734**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Ban Quản lý		
- Ông Phạm Văn Hưởng	790.096.364	770.145.318
- Ông Lê Minh	501.361.818	484.130.000
- Ông Bùi Viết Phú	247.121.739	185.756.957
- Bà Nguyễn Lan Hương	-	267.825.362
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	276.000.000	180.000.000
	1.814.579.921	**1.887.857.637**

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	509.054.094	764.683.996
	Chi hộ	228.414.988	442.616.447
	Thu tiền chi hộ	188.474.088	362.198.999
	Chia cổ tức	11.766.720.000	11.031.300.000
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.181.818	-
	Phí dịch vụ đại lý tàu	493.608.863	453.283.726
	Được chi hộ	17.641.720.854	14.475.318.118
	Chi hộ	9.435.000	698.110.000
	Góp vốn	1.263.134.000	-
	Ký quỹ	300.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.575.120.920	2.427.511.150
	Chi hộ	1.370.000	12.552.000
	Thu tiền chi hộ	1.370.000	34.655.000
	Lợi nhuận được chia	4.369.361.384	5.349.954.223
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.750.000	-
	Cước vận chuyển	890.908	434.800.000
	Chi hộ	22.318.000	-
	Thu tiền chi hộ	3.548.000	-
	Chia cổ tức	8.634.166.400	8.094.531.000

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)			
	Phải thu ngắn hạn	211.343.768	47.646.647
	Phải thu khác	69.816.594	29.875.694
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng			
	Phải thu khác	300.000.000	-
	Phải trả người bán	742.008.132	253.589.652
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh			
	Phải thu ngắn hạn	745.047.820	330.167.420
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu			
	Phải thu ngắn hạn	132.412.500	-
	Phải thu khác	18.770.000	-
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon			
	Phải thu khác	5.849.054.747	5.849.054.747

8.2 Thông tin bộ phận

8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	131.617.539	9.611.904.816	1.377.858.729	104.890.941.628	116.012.322.712
Chi phí	**250.016.240**	**10.078.268.918**	**969.504.198**	**73.986.228.454**	**85.284.017.810**
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	223.979.564	9.909.293.595	969.504.198	72.696.779.280	83.799.556.637
Chi phí khấu hao	26.036.676	168.975.323	-	1.289.449.174	1.484.461.173
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(118.398.701)**	**(466.364.102)**	**408.354.531**	**30.904.713.174**	**30.728.304.902**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	133.687.099	6.212.126.595	602.862.735	82.063.050.531	89.011.726.960
Chi phí	**281.402.668**	**7.432.398.090**	**625.000.959**	**50.422.985.456**	**58.761.787.173**
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	255.365.992	7.285.401.414	625.000.959	48.871.554.464	57.037.322.829
Chi phí khấu hao	26.036.676	146.996.676	-	1.551.430.992	1.724.464.344
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(147.715.569)**	**(1.220.271.495)**	**(22.138.224)**	**31.640.065.075**	**30.249.939.787**

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản bộ phận	239.251.931	470.475.732	1.564.561.324	214.215.509.611	216.489.798.598
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	**239.251.931**	**470.475.732**	**1.564.561.324**	**214.215.509.611**	**216.489.798.598**
Nợ phải trả bộ phận	2.328.298	2.050.895.814	3.384.057	29.101.926.041	31.158.534.210
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**2.328.298**	**2.050.895.814**	**3.384.057**	**29.101.926.041**	**31.158.534.210**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021					
Tài sản bộ phận	312.331.836	1.148.341.977	876.990.090	212.433.588.129	214.771.252.032
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	**312.331.836**	**1.148.341.977**	**876.990.090**	**212.433.588.129**	**214.771.252.032**
Nợ phải trả bộ phận	1.737.852	2.289.613.851	166.174.354	25.523.105.168	27.980.631.225
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**1.737.852**	**2.289.613.851**	**166.174.354**	**25.523.105.168**	**27.980.631.225**

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2021) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	**PHẠM MINH ANH**	**PHẠM VĂN HƯỞNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Khai thác quặng kim loại quí hiếm. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét đường thủy, đường biển.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp.
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện.
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khác.
- Sản xuất điện. Chi tiết: Điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. (không hoạt động ở trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác. (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn.
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào.
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác. (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; - Chế biến và bảo quản thủy sản khô; - Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vecsni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; - Vận tải hàng hóa viễn dương.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; - Kinh doanh bất động sản khác.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thông tin về Công ty con, công ty liên doanh

Công ty Mẹ có 2 công ty con, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải, dịch vụ giao nhận hàng hóa	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%

Công ty Mẹ có công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Quan hệ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Trần Thiện	Chủ tịch	
Ông Lê Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên	
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Bùi Viết Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	
Bà Dương Thị Kim Kiều	Kiểm soát viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Phạm Văn Hưởng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Viết Phú	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2021

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hưởng	Việt Nam	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0300424088 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHẠM VĂN HƯỞNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 162/2022/BCKTHNTT-HCM.00407

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 05 tháng 05 năm 2022, từ trang 7 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP *(tiếp theo)*

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn đã phát hành số 162/2022/BCKTHN-HCM.00407 ngày 15 tháng 03 năm 2022, với lý do điều chỉnh một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho phù hợp với nội dung nghiệp vụ.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0068-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**148.472.717.736**	**137.510.853.114**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**17.979.214.000**	**26.779.800.418**
1. Tiền	111		14.979.214.000	20.720.463.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	6.059.336.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**97.150.000.000**	**81.800.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	97.150.000.000	81.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.382.220.376**	**26.560.007.823**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	16.243.866.414	12.543.835.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.289.451.862	1.414.724.290
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	22.236.176.174	20.907.561.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.387.274.074)	(8.306.112.885)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.7	**634.022.772**	**713.872.875**
1. Hàng tồn kho	141		1.212.387.634	1.243.276.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(578.364.862)	(529.403.759)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.327.260.588**	**1.657.171.998**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.025.407.837	1.444.797.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	286.874.650	197.395.966
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**88.205.828.925**	**94.295.705.866**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**158.100.000**	**52.100.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	158.100.000	52.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**57.261.493.221**	**60.216.263.014**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	19.871.155.818	22.003.804.115
- Nguyên giá	222		71.483.540.972	71.569.695.687
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(51.612.385.154)	(49.565.891.572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	37.390.337.403	38.212.458.899
- Nguyên giá	228		47.128.028.642	47.011.095.642
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(9.737.691.239)	(8.798.636.743)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	5.11	**3.668.908.970**	**3.863.590.946**
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(23.293.946.372)	(23.099.264.396)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.304.343.378**	**11.154.066.833**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	11.304.343.378	11.154.066.833
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2.2	**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.812.983.356**	**19.009.685.073**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	2.588.004.360	2.469.587.808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	169.771.475	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	5.14	13.055.207.521	16.540.097.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**236.678.546.661**	**231.806.558.980**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**37.228.805.988**	**34.585.026.768**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28.379.805.988**	**25.736.026.768**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	11.523.099.085	11.493.381.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	100.455.221	116.865.588
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	2.919.198.961	1.602.158.121
4. Phải trả người lao động	314		3.787.490.660	4.488.525.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	2.348.613.636	2.238.695.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19.1	5.053.949.137	4.463.077.165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	2.646.999.288	1.333.322.905
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.849.000.000**	**8.849.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19.2	8.849.000.000	8.849.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**199.449.740.673**	**197.221.532.212**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.21	**199.449.740.673**	**197.221.532.212**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.202.905.000	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	163.567.773
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.120.670.413	34.508.272.208
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.049.170.414	5.531.238.459
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		27.071.499.999	28.977.033.749
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.489.614.260	6.913.141.231
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**236.678.546.661**	**231.806.558.980**

M.S.D.N: 0300424088 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**191.893.397.624**	**181.652.745.653**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		391.090.909	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	**191.502.306.715**	**181.652.745.653**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	146.438.731.148	139.335.597.370
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**45.063.575.567**	**42.317.148.283**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.458.242.871	8.339.175.110
Chi phí tài chính	22	6.4	249.989.092	431.269.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	*18.568.235*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	77.357.085
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.177.005.604	14.026.085.583
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**37.094.823.742**	**36.121.611.267**
Thu nhập khác	31	6.6	674.450.737	548.173.635
Chi phí khác	32	6.7	286.692.932	260.455.604
Lợi nhuận khác	40		**387.757.805**	**287.718.031**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**37.482.581.547**	**36.409.329.298**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.17	7.593.095.344	5.267.651.516
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.17	(169.771.475)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**30.059.257.678**	**31.141.677.782**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		29.151.147.422	30.491.922.247
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		908.110.256	649.755.535
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	**1.779**	**2.013**

M.S.D.N: 0300424088 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	**PHẠM MINH ANH**	**PHẠM VĂN HƯỞNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**37.482.581.547**	**36.409.329.298**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.174.915.294	4.743.379.541
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03		130.122.292	193.141.882
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		55.819.999	66.159.289
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.846.936.156)	(8.294.895.651)
- Chi phí lãi vay	06		-	18.568.235
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**36.996.502.976**	**33.135.682.594**
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(4.854.454.253)	(2.138.800.612)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		71.360.045	258.084.320
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		850.229.777	(9.055.972.912)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		1.751.552.155	(17.682.815.518)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(20.628.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.129.959.780)	(6.559.998.201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.071.828.500)	(1.315.819.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**26.613.402.420**	**(3.380.268.084)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.437.209.545)	(796.870.641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		692.727.273	752.676.777
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135.150.000.000)	(554.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		119.800.000.000	585.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.622.572.325)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.129.636.692	8.046.822.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(11.964.845.580)**	**37.480.056.801**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.278.968.916)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.412.381.728)	(21.800.645.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(23.412.381.728)**	**(23.079.614.269)**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(8.763.824.888)**	**11.020.174.448**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**26.779.800.418**	**15.808.185.156**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.761.530)	(48.559.186)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**17.979.214.000**	**26.779.800.418**

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	**PHẠM MINH ANH**	**PHẠM VĂN HƯỞNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

AASCs

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 21/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	144.200.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022	:	144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	*Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thuỷ sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng*	*62,20%*	*62,20%*	*62,20%*	*62,20%*
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	*27B, Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thuỷ Sea Saigon	*9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh*	*51,00%*	*51,00%*	*50,00%*	*50,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn	*109A Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ	*512/35 Cách Mạng Tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng	*Số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng*

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 lãi 43.320.405.703 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 lợi nhuận sau thuế lãi 24.412.643.581 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2022 là 70.140.159.091 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 lợi nhuận chưa phân phối là 29.694.713.388 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông	LÊ MINH	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/10/2022
Ông	TRẦN THIỆN	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/10/2022
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Thành viên	
Bà	HUỲNH NHƯ Ý	Thành viên	
Ông	TRẦN THIỆN	Thành viên	
Ông	NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên		Chức vụ
Ông	ĐỖ ĐỨC TUẤN	Trưởng ban
Bà	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Thành viên
Bà	DƯƠNG THỊ KIM KIỀU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Ông	LÊ MINH	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
Bà	LÊ THỊ THANH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2023

Kế toán trưởng

Ông PHẠM MINH ANH

Đại diện pháp luật

Ông PHẠM VĂN HƯỞNG - Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Duyệt, ngày 28 tháng 06 năm 2024
TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

PHẠM VĂN HƯỞNG
Tổng Giám đốc

Số: ....702..... /BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn, được lập ngày 28/06/2024, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2022, Công ty đã tạm kết chuyển tài sản cố định từ xây dựng cơ bản, trong đó, ghi nhận vào Nhà cửa vật kiến trúc là 3.335.441.091 đồng đối với Dự án "Xây dựng bãi chứa container rỗng trên diện tích 6.480m2 đất tại phường Linh Xuân, quận Thủ Đức". Dự án này hiện chưa làm thủ tục nghiệm thu bàn giao giữa nhà thầu thi công và chủ đầu tư. Việc chưa tiến hành nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng là chưa phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 do Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Tại Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 25/09/2023, Kiểm toán Nhà nước loại ra khỏi chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đối với chi phí khấu hao và phân bổ của dự án này với tổng số tiền 360.733.332 đồng do chưa có Biên bản nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng - theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Trong năm 2022, Công ty dùng số dư quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2021 để chi tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2022 với số tiền : 927.407.001 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2021 bị tính thiếu 185.481.400 đồng. Trong năm 2023, Công ty cũng dùng số dư Quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2022 để chi trả tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2023 với tổng số tiền là 1.457.164.955 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2022 bị tính thiếu 291.432.991 đồng.

Trong năm 2022, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 2.894.400.000 đồng và chi trả trong năm là : 2.086.799.960 đồng trước khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 60 Điều lệ Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán được ký ngày 05/05/2022, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

Võ Thị Mỹ Hương

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**147.886.144.318**	**100.257.470.278**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**13.402.027.459**	**11.528.096.232**
Tiền	111		13.402.027.459	8.528.096.232
Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**117.300.000.000**	**66.800.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	117.300.000.000	66.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.598.388.901**	**21.149.495.870**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.578.998.227	6.706.934.250
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.732.394.594	1.289.451.862
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18.352.953.645	21.290.680.412
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.065.957.565)	(8.137.570.654)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**183.362.598**	**197.172.842**
Hàng tồn kho	141		823.003.932	775.537.704
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(639.641.334)	(578.364.862)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**402.365.360**	**582.705.334**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	332.721.528	355.125.690
Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	54.665.731	212.601.543
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**113.969.527.481**	**116.232.328.320**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**336.000.000**	**436.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	336.000.000	436.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13.071.732.902**	**6.058.177.625**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.134.435.276	5.900.988.727
- Nguyên giá	222		31.629.275.948	30.054.568.545
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(23.494.840.672)	(24.153.579.818)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.937.297.626	157.188.898
- Nguyên giá	228		5.579.061.908	572.459.108
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(641.764.282)	(415.270.210)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**3.474.226.994**	**3.668.908.970**
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(23.488.628.348)	(23.293.946.372)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8	**2.587.824.062**	**11.304.343.378**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.587.824.062	11.304.343.378
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.4	**92.598.404.204**	**92.598.404.204**
Đầu tư vào công ty con	251		92.598.404.204	92.598.404.204
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.901.339.319**	**2.166.494.143**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.901.339.319	2.166.494.143
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**261.855.671.799**	**216.489.798.598**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**36.078.961.708**	**31.158.534.210**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.173.921.708**	**22.309.534.210**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10.843.904.029	8.082.310.935
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.679.500	100.455.221
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.832.435.356	2.327.190.274
Phải trả người lao động	314		6.603.493.210	2.775.650.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		235.555.556	2.320.613.636
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.561.337.385	4.452.957.256
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.038.516.672	2.250.356.632
Quỹ bình ổn giá	323		-	
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.905.040.000**	**8.849.000.000**
Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	8.905.040.000	8.849.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**225.776.710.091**	**185.331.264.388**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**225.776.710.091**	**185.331.264.388**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.140.159.091	29.694.713.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.714.153.388	5.282.069.807
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.426.005.703	24.412.643.581
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**261.855.671.799**	**216.489.798.598**

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**168.259.216.736**	**116.402.322.712**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	390.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**168.259.216.736**	**116.012.322.712**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119.396.019.604	85.284.017.810
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**48.863.197.132**	**30.728.304.902**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.433.077.442	5.918.805.570
Chi phí tài chính	22	VI.4	38.892.814	38.185.003
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.676.791.210	7.121.254.425
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**51.580.590.550**	**29.487.671.044**
Thu nhập khác	31	VI.5	895.890.860	1.029.167.048
Chi phí khác	32	VI.6	15.776.249	190.631.369
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**880.114.611**	**838.535.679**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**52.460.705.161**	**30.326.206.723**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.140.299.458	5.913.563.142
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**43.320.405.703**	**24.412.643.581**

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**52.460.705.161**	**30.326.206.723**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.821.486.787	1.484.461.173
- Các khoản dự phòng	03		(10.336.617)	130.122.292
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		23.822.777	24.529.242
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.571.835.704)	(6.653.786.810)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**41.723.842.404**	**25.311.532.620**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		4.880.655.870	(4.827.956.789)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(47.466.228)	(1.566.597)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.491.611.786	631.268.200
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		287.558.986	267.598.878
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(9.840.191.182)	(4.586.573.129)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.086.799.960)	(2.057.512.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**40.409.211.676**	**14.736.791.047**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(371.316.197)	(1.008.756.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		794.854.513	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(118.300.000.000)	(94.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.800.000.000	99.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(403.134.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.776.981.191	7.914.461.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(38.299.480.493)**	**11.502.571.032**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(212.177.179)	(22.681.206.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(212.177.179)**	**(22.681.206.728)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**1.897.554.004**	**3.558.155.351**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**11.528.096.232**	**7.975.290.123**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.622.777)	(5.349.242)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**13.402.027.459**	**11.528.096.232**

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 21/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	144.200.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022	:	144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	*Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thuỷ sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng*	*62,20%*	*62,20%*	*62,20%*	*62,20%*
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	*27B, Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thuỷ Sea Saigon	*9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh*	*51,00%*	*51,00%*	*50,00%*	*50,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn	*109A Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ	*512/35 Cách Mạng Tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng	*Số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng*

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 lãi 45.804.938.234 VND (Cùng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 lợi nhuận sau thuế lãi 30.059.257.678 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2022 là 75.258.687.842 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 lợi nhuận chưa phân phối là 34.120.670.413 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông	LÊ MINH	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/10/2022
Ông	TRẦN THIỆN	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/10/2022
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Thành viên	
Bà	HUỲNH NHƯ Ý	Thành viên	
Ông	TRẦN THIỆN	Thành viên	
Ông	NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên		Chức vụ
Ông	ĐỖ ĐỨC TUẤN	Trưởng ban
Bà	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Thành viên
Bà	DƯƠNG THỊ KIM KIỀU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Ông	LÊ MINH	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
Bà	LÊ THỊ THANH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2023

Kế toán trưởng

Ông PHẠM MINH ANH

Đại diện pháp luật

Ông PHẠM VĂN HƯỞNG - Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Duyệt, ngày 28 tháng 06 năm 2024
TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

PHẠM VĂN HƯỞNG
Tổng Giám đốc

Số: ..705..... /BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn, được lập ngày 28/06/2024, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2022, Công ty đã tạm kết chuyển tài sản cố định từ xây dựng cơ bản, trong đó, ghi nhận vào Nhà cửa vật kiến trúc là 3.335.441.091 đồng đối với Dự án "Xây dựng bãi chứa container rỗng trên diện tích 6.480m2 đất tại phường Linh Xuân, quận Thủ Đức". Dự án này hiện chưa làm thủ tục nghiệm thu bàn giao giữa nhà thầu thi công và chủ đầu tư. Việc chưa tiến hành nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng là chưa phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 do Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Tại Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 25/09/2023, Kiểm toán Nhà nước loại ra khỏi chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đối với chi phí khấu hao và phân bổ của dự án này với tổng số tiền 360.733.332 đồng do chưa có Biên bản nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng - theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Trong năm 2022, Công ty dùng số dư quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2021 để chi tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2022 với số tiền : 927.407.001 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2021 bị tính thiếu 185.481.400 đồng. Trong năm 2023, Công ty cũng dùng số dư Quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2022 để chi trả tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2023 với tổng số tiền là 1.457.164.955 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2022 bị tính thiếu 291.432.991 đồng.

Trong năm 2022, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 2.894.400.000 đồng và chi trả trong năm là : 2.086.799.960 đồng trước khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 60 Điều lệ Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán được ký ngày 05/05/2022, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)	
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Võ Thị Mỹ Hương	**Trần Nguyễn Hoàng Mai**
Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1	Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**200.655.859.742**	**148.472.717.736**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**18.550.284.539**	**17.979.214.000**
Tiền	111		17.550.284.539	14.979.214.000
Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**151.671.700.000**	**97.150.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	151.671.700.000	97.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.349.408.076**	**31.382.220.376**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	15.299.631.495	16.243.866.414
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.771.929.594	1.289.451.862
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.593.507.972	22.236.176.174
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.315.660.985)	(8.387.274.074)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**843.086.609**	**634.022.772**
Hàng tồn kho	141		1.482.727.943	1.212.387.634
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(639.641.334)	(578.364.862)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.241.380.518**	**1.327.260.588**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.007.036.815	1.025.407.837
Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	219.365.602	286.874.650
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**85.026.546.394**	**88.205.828.925**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**51.000.000**	**158.100.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	51.000.000	158.100.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**64.898.490.415**	**57.261.493.221**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	23.603.575.860	19.871.155.818
- Nguyên giá	222		76.196.356.036	71.483.540.972
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(52.592.780.176)	(51.612.385.154)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	41.294.914.555	37.390.337.403
- Nguyên giá	228		52.134.631.442	47.128.028.642
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(10.839.716.887)	(9.737.691.239)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**3.474.226.994**	**3.668.908.970**
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(23.488.628.348)	(23.293.946.372)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.587.824.062**	**11.304.343.378**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.587.824.062	11.304.343.378
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.4	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.015.004.923**	**15.812.983.356**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.263.184.086	2.588.004.360
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		147.191.929	169.771.475
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		11.604.628.908	13.055.207.521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**285.682.406.136**	**236.678.546.661**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**44.588.179.611**	**37.228.805.988**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**34.772.939.611**	**28.379.805.988**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	14.115.195.222	11.523.099.085
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.679.500	100.455.221
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.052.303.980	2.919.198.961
Phải trả người lao động	314		7.942.352.376	3.787.490.660
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		264.405.009	2.348.613.636
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.385.716.414	5.053.949.132
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	412.800.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.541.487.110	2.646.999.288
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.815.240.000**	**8.849.000.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	8.905.040.000	8.849.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	910.200.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**241.094.226.525**	**199.449.740.673**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**241.094.226.525**	**199.449.740.673**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.202.905.000	1.202.905.000
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.258.687.842	34.120.670.413
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.140.110.413	7.049.170.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.118.577.429	27.071.499.999
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.996.082.683	8.489.614.260
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**285.682.406.136**	**236.678.546.661**

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**255.967.211.179**	**191.893.397.624**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	391.090.909
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**255.967.211.179**	**191.502.306.715**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	189.400.076.044	146.438.731.148
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**66.567.135.135**	**45.063.575.567**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.813.793.683	4.458.242.871
Chi phí tài chính	22	VI.5	155.216.386	249.989.092
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*46.042.354*	
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	
Chi phí bán hàng	25		-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	15.022.212.940	12.177.005.604
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**57.203.499.492**	**37.094.823.742**
Thu nhập khác	31	VI.6	991.123.654	674.450.737
Chi phí khác	32	VI.7	41.564.925	286.692.932
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**949.558.729**	**387.757.805**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**58.153.058.221**	**37.482.581.547**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.325.540.441	7.593.095.344
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22.579.546	(169.771.475)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**45.804.938.234**	**30.059.257.678**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		44.542.373.811	29.151.147.422
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.262.564.423	908.110.256
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.851	1.779

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**58.153.058.221**	**37.482.581.547**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.573.867.961	4.174.915.294
- Các khoản dự phòng	03		(10.336.617)	130.122.292
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		56.063.444	55.819.999
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.671.521.488)	(4.846.936.156)
- Chi phí lãi vay	06		46.042.354	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**57.147.173.875**	**36.996.502.976**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		5.569.052.219	(4.854.454.253)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(270.340.309)	71.360.045
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.597.464.202	850.229.777
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		343.191.296	1.751.552.155
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.465.628)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(12.314.996.491)	(6.129.959.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.509.868.560)	(2.071.828.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**54.517.210.604**	**26.613.402.420**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.682.226.044)	(1.437.209.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		794.854.513	692.727.273
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(161.321.700.000)	(135.150.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.800.000.000	119.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.164.068.089	4.129.636.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(54.245.003.442)**	**(11.964.845.580)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.495.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(968.273.179)	(23.412.381.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**354.726.821**	**(23.412.381.728)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**626.933.983**	**(8.763.824.888)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**17.979.214.000**	**26.779.800.418**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(55.863.444)	(36.761.530)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**18.550.284.539**	**17.979.214.000**

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 21/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	144.200.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023	:	144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	*Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thuỷ sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng*	*62,20%*	*62,20%*	*62,20%*	*62,20%*
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	*27B, Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thuỷ Sea Saigon	*9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh*	*51,00%*	*51,00%*	*50,00%*	*50,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn	*109A Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ	*512/35 Cách Mạng Tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng	*Số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng*

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 lãi 50.717.367.238 VND (Cùng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 lợi nhuận sau thuế lãi 43.320.405.703 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2023 là 118.857.526.329 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 lợi nhuận chưa phân phối là 70.140.159.091 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông	LÊ MINH	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/10/2022
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Thành viên	
Bà	HUỲNH NHƯ Ý	Thành viên	
Ông	TRẦN THIỆN	Thành viên	
Ông	NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên		Chức vụ
Ông	ĐỖ ĐỨC TUẤN	Trưởng ban
Bà	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Thành viên
Bà	DƯƠNG THỊ KIM KIỀU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Ông	LÊ MINH	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
Bà	LÊ THỊ THANH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2023

Kế toán trưởng

Ông PHẠM MINH ANH

Đại diện pháp luật

Ông PHẠM VĂN HƯỞNG — Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Duyệt, ngày 28 tháng 06 năm 2024
TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

PHẠM VĂN HƯỞNG
Tổng Giám đốc

Số: ....708..... /BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn, được lập ngày 28/06/2024, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2024, Công ty dùng số dư quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2023 để chi tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2024 với số tiền : 2.168.317.481 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2023 bị tính thiếu 433.663.496 đồng.

Trong năm 2023, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 2.000.000.000 đồng và chi trả trong năm là : 1.638.307.090 đồng trước khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 60 Điều lệ Công ty.

Các vấn đề làm cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng năm 2022 của Công ty vẫn chưa được xử lý và tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng năm 2023 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là báo cáo kiểm toán có ý kiến kiểm toán ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề sau :

Trong năm 2022, Công ty đã tạm kết chuyển tài sản cố định từ xây dựng cơ bản, trong đó, ghi nhận vào Nhà cửa vật kiến trúc là 3.335.441.091 đồng đối với Dự án "Xây dựng bãi chứa container rỗng trên diện tích 6.480m2 đất tại phường Linh Xuân, quận Thủ Đức". Dự án này hiện chưa làm thủ tục nghiệm thu bàn giao giữa nhà thầu thi công và chủ đầu tư. Việc chưa tiến hành nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng là chưa phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 do Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Tại Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 25/09/2023, Kiểm toán Nhà nước loại ra khỏi chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đối với chi phí khấu hao và phân bổ của dự án này với tổng số tiền 360.733.332 đồng do chưa có Biên bản nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng - theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Trong năm 2022, Công ty dùng số dư quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2021 để chi tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2022 với số tiền : 927.407.001 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2021 bị tính thiếu 185.481.400 đồng. Trong năm 2023, Công ty cũng dùng số dư Quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2022 để chi trả tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2023 với tổng số tiền là 1.457.164.955 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2022 bị tính thiếu 291.432.991 đồng.

Trong năm 2022, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 2.894.400.000 đồng và chi trả trong năm là : 2.086.799.960 đồng trước khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 60 Điều lệ Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

Võ Thị Mỹ Hương
Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai
Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**188.742.668.697**	**147.886.144.318**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**17.966.366.212**	**13.402.027.459**
Tiền	111		17.966.366.212	13.402.027.459
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**148.200.000.000**	**117.300.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	148.200.000.000	117.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.397.853.939**	**16.598.388.901**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.127.717.573	4.578.998.227
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	911.672.460	1.732.394.594
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	21.421.611.601	18.352.953.645
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.063.147.695)	(8.065.957.568)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**203.184.248**	**183.362.598**
Hàng tồn kho	141		898.552.054	823.003.932
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(695.367.806)	(639.641.334)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.975.264.298**	**402.365.360**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	469.325.574	332.721.528
Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.490.960.623	54.665.731
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**121.990.580.857**	**113.969.527.481**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**411.000.000**	**336.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	411.000.000	336.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**20.887.019.642**	**13.071.732.902**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.172.381.347	8.134.435.276
- Nguyên giá	222		41.668.989.649	31.629.275.948
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(25.496.608.302)	(23.494.840.672)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.714.638.295	4.937.297.626
- Nguyên giá	228		5.579.061.908	5.579.061.908
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(864.423.613)	(641.764.282)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**3.279.545.018**	**3.474.226.994**
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(23.683.310.324)	(23.488.628.348)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8	**2.587.824.062**	**2.587.824.062**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.587.824.062	2.587.824.062
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.4	**92.598.404.204**	**92.598.404.204**
Đầu tư vào công ty con	251		92.598.404.204	92.598.404.204
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.226.787.931**	**1.901.339.319**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.226.787.931	1.901.339.319
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**310.733.249.554**	**261.855.671.799**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**36.239.172.225**	**36.078.961.708**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.334.132.225**	**27.173.921.708**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	11.817.946.156	10.843.904.029
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.250.000	58.679.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.417.775.365	1.832.435.356
Phải trả người lao động	314		5.053.678.481	6.603.493.210
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	235.555.556
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.527.572.641	4.561.337.385
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.438.909.582	3.038.516.672
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.905.040.000**	**8.905.040.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	8.905.040.000	8.905.040.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**274.494.077.329**	**225.776.710.091**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**274.494.077.329**	**225.776.710.091**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.857.526.329	70.140.159.091
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.140.159.091	26.819.753.388
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.717.367.238	43.320.405.703
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**310.733.249.554**	**261.855.671.799**

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**142.308.521.587**	**168.259.216.736**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**142.308.521.587**	**168.259.216.736**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	89.982.120.285	119.396.019.604
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**52.326.401.302**	**48.863.197.132**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.220.521.117	12.433.077.442
Chi phí tài chính	22	VI.4	29.723.826	38.892.814
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	
Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.262.780.164	9.676.791.210
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**61.254.418.429**	**51.580.590.550**
Thu nhập khác	31	VI.5	86.997.614	895.890.860
Chi phí khác	32	VI.6	26.530.832	15.776.249
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**60.466.782**	**880.114.611**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**61.314.885.211**	**52.460.705.161**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10.597.517.973	9.140.299.458
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**50.717.367.238**	**43.320.405.703**

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**61.314.885.211**	**52.460.705.161**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.419.108.937	1.821.486.787
- Các khoản dự phòng	03		52.916.602	(10.336.617)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(53.213.835)	23.822.777
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.112.830.474)	(12.571.835.704)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**45.620.866.441**	**41.723.842.404**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.307.950.060)	4.880.655.870
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(75.548.122)	(47.466.228)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(920.197.493)	5.491.811.786
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(462.052.658)	287.558.986
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(9.773.193.077)	(9.840.191.182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.599.607.090)	(2.086.799.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**27.482.317.941**	**40.409.411.676**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.039.713.701)	(371.316.197)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	794.854.513
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(163.200.000.000)	(156.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132.300.000.000	106.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.112.830.474	11.776.981.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(22.826.883.227)**	**(38.299.480.493)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(144.309.796)	(212.177.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(144.309.796)**	**(212.177.179)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**4.511.124.918**	**1.897.754.004**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**13.402.027.459**	**11.528.096.232**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53.213.835	(23.822.777)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**17.966.366.212**	**13.402.027.459**

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 21/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	144.200.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023	:	144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	*Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thuỷ sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng*	*62,20%*	*62,20%*	*62,20%*	*62,20%*
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	*27B, Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thuỷ Sea Saigon	*9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh*	*51,00%*	*51,00%*	*50,00%*	*50,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn	*109A Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ	*512/35 Cách Mạng Tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng	*Số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng*

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 lãi 50.473.534.729 VND (Cùng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 lợi nhuận sau thuế lãi 45.804.938.234 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2023 là 122.331.989.465 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 lợi nhuận chưa phân phối là 75.258.687.842 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông	LÊ MINH	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/10/2022
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Thành viên	
Bà	HUỲNH NHƯ Ý	Thành viên	
Ông	TRẦN THIỆN	Thành viên	
Ông	NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên		Chức vụ
Ông	ĐỖ ĐỨC TUẤN	Trưởng ban
Bà	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Thành viên
Bà	DƯƠNG THỊ KIM KIỀU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Ông	LÊ MINH	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
Bà	LÊ THỊ THANH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2023

Kế toán trưởng

Ông PHẠM MINH ANH

Đại diện pháp luật

Ông PHẠM VĂN HƯỞNG — Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Duyệt, ngày 28 tháng 06 năm 2024
TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

PHẠM VĂN HƯỞNG
Tổng Giám đốc

Số: ....709..... /BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn, được lập ngày 28/06/2024, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2024, Công ty dùng số dư quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2023 để chi tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2024 với số tiền : 2.168.317.481 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2023 bị tính thiếu 433.663.496 đồng.

Trong năm 2023, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 2.000.000.000 đồng và chi trả trong năm là : 1.638.307.090 đồng trước khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 60 Điều lệ Công ty.

Các vấn đề làm cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty vẫn chưa được xử lý và tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là báo cáo kiểm toán có ý kiến kiểm toán ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề sau :

Trong năm 2022, Công ty đã tạm kết chuyển tài sản cố định từ xây dựng cơ bản, trong đó, ghi nhận vào Nhà cửa vật kiến trúc là 3.335.441.091 đồng đối với Dự án "Xây dựng bãi chứa container rỗng trên diện tích 6.480m2 đất tại phường Linh Xuân, quận Thủ Đức". Dự án này hiện chưa làm thủ tục nghiệm thu bàn giao giữa nhà thầu thi công và chủ đầu tư. Việc chưa tiến hành nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng là chưa phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 do Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Tại Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 25/09/2023, Kiểm toán Nhà nước loại ra khỏi chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đối với chi phí khấu hao và phân bổ của dự án này với tổng số tiền 360.733.332 đồng do chưa có Biên bản nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng - theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Trong năm 2022, Công ty dùng số dư quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2021 để chi tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2022 với số tiền : 927.407.001 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2021 bị tính thiếu 185.481.400 đồng. Trong năm 2023, Công ty cũng dùng số dư Quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2022 để chi trả tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2023 với tổng số tiền là 1.457.164.955 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2022 bị tính thiếu 291.432.991 đồng.

Trong năm 2022, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 2.894.400.000 đồng và chi trả trong năm là : 2.086.799.960 đồng trước khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 60 Điều lệ Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

Võ Thị Mỹ Hương

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**244.563.095.792**	**200.655.859.742**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**20.253.199.739**	**18.550.284.539**
Tiền	111		20.253.199.739	17.550.284.539
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**185.071.700.000**	**151.671.700.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	185.071.700.000	151.671.700.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.270.660.834**	**28.349.408.076**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.915.062.923	15.299.631.495
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	923.264.097	1.771.929.594
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	21.745.184.929	19.593.507.972
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.312.851.115)	(8.315.660.985)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**1.187.157.410**	**843.086.609**
Hàng tồn kho	141		1.882.525.216	1.482.727.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(695.367.806)	(639.641.334)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.780.377.809**	**1.241.380.518**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.262.361.894	1.007.036.815
Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.503.037.814	219.365.602
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**88.985.025.278**	**85.026.546.394**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**126.000.000**	**51.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	126.000.000	51.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**69.797.691.715**	**64.898.490.415**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	29.512.729.243	23.603.575.860
- Nguyên giá	222		86.104.293.097	76.196.356.036
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(56.591.563.854)	(52.592.780.176)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40.284.962.472	41.294.914.555
- Nguyên giá	228		52.134.631.442	52.134.631.442
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(11.849.668.970)	(10.839.716.887)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**3.279.545.018**	**3.474.226.994**
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(23.683.310.324)	(23.488.628.348)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.587.824.062**	**2.587.824.062**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.587.824.062	2.587.824.062
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.4	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.193.964.483**	**14.015.004.923**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.915.301.805	2.263.184.086
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		124.612.383	147.191.929
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		10.154.050.295	11.604.628.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**333.548.121.070**	**285.682.406.136**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**45.353.463.106**	**44.588.179.611**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35.874.423.106**	**34.772.939.611**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	16.858.181.708	14.115.195.222
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.250.000	58.679.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.515.747.360	3.052.303.980
Phải trả người lao động	314		6.132.623.639	7.942.352.376
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		116.284.352	264.405.009
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.180.886.552	5.385.716.414
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	336.200.000	412.800.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.716.249.495	3.541.487.110
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.479.040.000**	**9.815.240.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	8.905.040.000	8.905.040.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	574.000.000	910.200.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**288.194.657.964**	**241.094.226.525**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**288.194.657.964**	**241.094.226.525**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.202.905.000	1.202.905.000
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.331.989.465	75.258.687.842
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.258.687.842	34.140.110.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.073.301.623	41.118.577.429
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.023.212.499	8.996.082.683
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**333.548.121.070**	**285.682.406.136**

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**222.137.781.761**	**255.967.211.179**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.000.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**222.132.781.761**	**255.967.211.179**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	153.248.110.286	189.400.076.044
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**68.884.671.475**	**66.567.135.135**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10.737.016.528	5.813.793.683
Chi phí tài chính	22	VI.5	209.347.752	155.216.386
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*152.709.720*	*46.042.354*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.709.985.495	15.022.212.940
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**64.702.354.756**	**57.203.499.492**
Thu nhập khác	31	VI.6	112.385.340	991.123.654
Chi phí khác	32	VI.7	605.664.660	41.564.925
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(493.279.320)**	**949.558.729**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**64.209.075.436**	**58.153.058.221**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13.712.961.161	12.325.540.441
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22.579.546	22.579.546
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**50.473.534.729**	**45.804.938.234**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		49.614.698.913	44.542.373.811
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		858.835.816	1.262.564.423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.264	2.851

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**64.209.075.436**	**58.153.058.221**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.348.331.476	4.573.867.961
- Các khoản dự phòng	03		52.916.602	(10.336.617)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		54.795.293	56.063.444
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.457.220.780)	(5.671.521.488)
- Chi phí lãi vay	06		152.709.720	46.042.354
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**59.360.607.747**	**57.147.173.875**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(6.747.446.219)	5.569.052.219
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(399.797.273)	(270.340.309)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		573.435.357	6.597.464.202
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(907.442.798)	343.191.296
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(152.266.550)	(44.465.628)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(13.306.098.124)	(12.314.996.491)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.366.634.905)	(2.509.868.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**36.054.357.235**	**54.517.210.604**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.180.053.813)	(4.682.226.044)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.000.000	794.854.513
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(228.200.000.000)	(161.321.700.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		194.800.000.000	106.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.482.913.071	4.164.068.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(33.052.140.742)**	**(54.245.003.442)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	1.495.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(412.800.000)	(172.000.000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(831.706.000)	(968.273.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.244.506.000)**	**354.726.821**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**1.757.710.493**	**626.933.983**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**18.550.284.539**	**17.979.214.000**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(54.795.293)	(55.863.444)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**20.253.199.739**	**18.550.284.539**

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	PHẠM MINH ANH	PHẠM VĂN HƯỞNG

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN TNHH MTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**267,262,630,695**	**244,563,095,792**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**43,709,416,532**	**20,253,199,739**
1. Tiền	111		22,709,416,532	20,253,199,739
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**188,371,700,000**	**185,071,700,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	188,371,700,000	185,071,700,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33,199,481,806**	**35,270,660,834**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	13,997,507,072	20,915,062,923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1,865,152,256	923,264,097
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	25,920,473,257	21,745,184,929
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8,583,650,779)	(8,312,851,115)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.7	**688,344,782**	**1,187,157,410**
1. Hàng tồn kho	141		1,409,244,451	1,882,525,216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(720,899,669)	(695,367,806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,293,687,575**	**2,780,377,809**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1,005,618,389	1,262,361,894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,331,176	14,978,101
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.19	272,738,010	1,503,037,814
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**83,159,457,886**	**88,985,025,278**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,008,000,000**	**126,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.9	1,008,000,000	126,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**64,971,903,579**	**69,797,691,715**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	25,595,912,974	29,512,729,243
- Nguyên giá	222		86,813,043,383	86,104,293,097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61,217,130,409)	(56,591,563,854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	39,375,990,605	40,284,962,472
- Nguyên giá	228		52,134,631,442	52,134,631,442
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,758,640,837)	(11,849,668,970)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	5.12	**3,084,863,042**	**3,279,545,018**
- Nguyên giá	231		26,962,855,342	26,962,855,342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23,877,992,300)	(23,683,310,324)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,587,824,062**	**2,587,824,062**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	2,587,824,062	2,587,824,062
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,983,934,769	18,983,934,769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18,983,934,769)	(18,983,934,769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11,506,867,203**	**13,193,964,483**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	2,701,362,684	2,915,301,805
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	102,032,837	124,612,383
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		8,703,471,682	10,154,050,295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**350,422,088,581**	**333,548,121,070**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		35,832,523,568	45,353,463,106
I. Nợ ngắn hạn	310		27,486,523,568	35,874,423,106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	10,903,218,712	16,858,181,708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	102,650,000	18,250,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	2,989,920,778	3,515,747,360
4. Phải trả người lao động	314		5,342,082,772	6,132,623,639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	208,709,243	116,284,352
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	5,074,380,615	5,180,886,552
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	5.22	228,000,000	336,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.23	2,637,561,448	3,716,249,495
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8,346,000,000	9,479,040,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.24	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.25	8,000,000,000	8,905,040,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.26	346,000,000	574,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01-DN/HN

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**314,589,565,013**	**288,194,657,964**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.27	**314,589,565,013**	**288,194,657,964**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144,200,000,000	144,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144,200,000,000	144,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,436,551,000	11,436,551,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,202,905,000	1,202,905,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác của chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148,845,628,828	122,331,989,465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*122,331,989,465*	*75,258,687,842*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*26,513,639,363*	*47,073,301,623*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8,904,480,185	9,023,212,499
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**350,422,088,581**	**333,548,121,070**

M.S.D.N: 0300424088 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN * QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	NGUYỄN LỆ VŨ HẰNG	NGUYỄN NGỌC THIỆN
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 25 tháng 09 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu B 02-DN/HN

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**174,491,695,921**	**222,137,781,761**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5,000,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	174,491,695,921	222,132,781,761
Giá vốn hàng bán	11	6.2	135,137,638,845	153,248,110,286
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**39,354,057,076**	**68,884,671,475**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9,975,979,585	10,737,016,528
Chi phí tài chính	22	6.4	165,188,353	209,347,752
Trong đó: chi phí lãi vay	23		88,508,896	152,709,720
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	14,142,168,365	14,709,985,495
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**35,022,679,943**	**64,702,354,756**
Thu nhập khác	31	6.6	161,093,027	112,385,340
Chi phí khác	32	6.7	146,221,875	605,664,660
Lợi nhuận khác	**40**		**14,871,152**	**(493,279,320)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**35,037,551,095**	**64,209,075,436**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	7,647,882,013	13,712,961,161
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		22,579,546	22,579,546
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**27,367,089,536**	**50,473,534,729**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26,578,506,850	49,614,698,913
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		788,582,686	858,835,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.9	**1,839**	**3,264**

M.S.D.N: 0300424088 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	NGUYỄN LÊ VŨ HẰNG	NGUYỄN NGỌC THIỆN
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**35,037,551,095**	**64,209,075,436**
Điều chỉnh cho các khoản				-
Khấu hao tài sản cố định	02		5,933,511,243	5348331476
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		296,331,527	52,916,602
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(46,454,632)	54,795,293
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,360,198,351)	(10,457,220,780)
Chi phí lãi vay	06		88,508,896	152,709,720
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**32,949,249,778**	**59,360,607,747**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2,187,151,099	(6,747,446,219)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		473,280,765	(399,797,273)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(7,095,770,178)	573,435,357
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		1,921,261,239	(907,442,798)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(89,443,696)	(152,266,550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,154,584,207)	(13,306,098,124)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,143,555,534)	(2,366,634,905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**21,047,589,266**	**36,054,357,235**
				-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(977,545,176)	(10,180,053,813)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		206,200,000	45,000,000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(243,500,000,000)	(228,200,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		240,200,000,000	194,800,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,750,575,467	10,482,913,071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3,679,230,291**	**(33,052,140,742)**
				-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.2	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.3	(336,200,000)	(412,800,000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(978,893,177)	(831,706,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1,315,093,177)**	**(1,244,506,000)**
				-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**23,411,726,380**	**1,757,710,493**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**20,253,199,739**	**18,550,284,539**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		44,490,413	(54,795,293)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**43,709,416,532**	**20,253,199,739**

M.S.D.N: 0300424088 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	**NGUYỄN LỆ VŨ HẰNG**	**NGUYỄN NGỌC THIỆN**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**
		TP. HCM, ngày 25 tháng 09 năm 2025

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 12 vào ngày 03/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	144.200.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024	:	144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	*Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thuỷ sản Thọ Quang, phường Sơn Trà, TP. Đà Nẵng*	*62,20%*	*62,20%*	*62,20%*	*62,20%*
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	*27B, Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thuỷ Sea Saigon	*9 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh*	*51,00%*	*51,00%*	*50,00%*	*50,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn	*109A Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ	*512/35, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng	*Phòng 301 số 5A Hoàng Văn Thụ, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.*

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 lãi 27.367.089.536 VND (Cùng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 lợi nhuận sau thuế lãi 50.473.534.729 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2024 là 148.845.628.828 VND (Tại thời điểm 31/12/2023 lợi nhuận chưa phân phối là 122.331.989.465 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông	LÊ MINH	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10/07/2024
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Thành viên	
Bà	HUỲNH NHƯ Ý	Thành viên	
Ông	TRẦN THIỆN	Thành viên	
Ông	NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên		Chức vụ
Ông	ĐỖ ĐỨC TUẤN	Trưởng ban
Bà	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Thành viên
Bà	DƯƠNG THỊ KIM KIỀU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông	NGUYỄN NGỌC THIỆN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024
Bà	LÊ THỊ THANH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2023

Kế toán trưởng

Ông PHẠM MINH ANH

Phụ trách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thúy Loan — Bổ nhiệm ngày 20/08/2024

Đại diện pháp luật

Ông	NGUYỄN NGỌC THIỆN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông	PHẠM VĂN HƯỞNG	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CÔNG BỐ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TP. HCM, ngày 03 tháng 10 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

NGUYỄN NGỌC THIỆN
Tổng Giám đốc

Số: ...812..... /BCKT-TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn, được lập ngày 03/10/2025, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các vấn đề làm cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty vẫn chưa được xử lý và tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của Công ty.

Công ty đã ban hành Quyết định 197/QĐ-SSC ngày 03/10/2024 về việc ban hành hệ số chuyên cần tháng 9/2024 cho Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và nhân sự của Phòng Tài chính Đầu tư và Phòng Hành chính Quản trị. Sau khi triển khai quyết định này, chi trả cho người lao động thì người lao động đã trả lại toàn bộ số tiền chuyên cần này là 81.517.642 đồng vào tài khoản Công ty. Do đó chi phí nhân công đã giảm 1 khoản tương ứng và số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tăng 1 khoản là 16.303.528 đồng.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là báo cáo kiểm toán có ý kiến kiểm toán ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề sau :

Trong năm 2024, Công ty dùng số dư quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2023 để chi tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2024 với số tiền : 2.168.317.481 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2023 bị tính thiếu 433.663.496 đồng.

Trong năm 2023, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 2.000.000.000 đồng và chi trả trong năm là : 1.638.307.090 đồng trước khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 60 Điều lệ Công ty.

Các vấn đề làm cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty vẫn chưa được xử lý và tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

Võ Thị Mỹ Hương

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thanh Chương

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 5535-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**267.332.630.695**	**244.563.095.792**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**43.709.416.532**	**20.253.199.739**
Tiền	111		22.709.416.532	20.253.199.739
Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**188.371.700.000**	**185.071.700.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	188.371.700.000	185.071.700.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33.269.481.806**	**35.270.660.834**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.067.507.072	20.915.062.923
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.865.152.256	923.264.097
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	25.920.473.257	21.745.184.929
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.583.650.779)	(8.312.851.115)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**688.344.782**	**1.187.157.410**
Hàng tồn kho	141		1.409.244.451	1.882.525.216
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(720.899.669)	(695.367.806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.293.687.575**	**2.780.377.809**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.005.618.389	1.262.361.894
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.331.176	14.978.101
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	272.738.010	1.503.037.814
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**83.159.457.886**	**88.985.025.278**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.008.000.000**	**126.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.008.000.000	126.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**64.971.903.579**	**69.797.691.715**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	25.595.912.974	29.512.729.243
- Nguyên giá	222		86.813.043.383	86.104.293.097
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(61.217.130.409)	(56.591.563.854)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.375.990.605	40.284.962.472
- Nguyên giá	228		52.134.631.442	52.134.631.442
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(12.758.640.837)	(11.849.668.970)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**3.084.863.042**	**3.279.545.018**
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(23.877.992.300)	(23.683.310.324)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.587.824.062**	**2.587.824.062**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.587.824.062	2.587.824.062
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.4	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.506.867.203**	**13.193.964.483**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.701.362.684	2.915.301.805
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		102.032.837	124.612.383
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		8.703.471.682	10.154.050.295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**350.492.088.581**	**333.548.121.070**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**35.902.523.568**	**45.353.463.106**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.556.523.568**	**35.874.423.106**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	10.973.218.712	16.858.181.708
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.650.000	18.250.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.989.920.778	3.515.747.360
Phải trả người lao động	314		5.342.082.772	6.132.623.639
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		208.709.243	116.284.352
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.074.380.615	5.180.886.552
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	228.000.000	336.200.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.637.561.448	3.716.249.495
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.346.000.000**	**9.479.040.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	8.000.000.000	8.905.040.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	346.000.000	574.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**314.589.565.013**	**288.194.657.964**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**314.589.565.013**	**288.194.657.964**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.202.905.000	1.202.905.000
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.845.628.828	122.331.989.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.331.989.465	75.258.687.842
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.513.639.363	47.073.301.623
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.904.480.185	9.023.212.499
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**350.492.088.581**	**333.548.121.070**

Lập, ngày 03 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	NGUYỄN LỆ VŨ HẰNG	NGUYỄN NGỌC THIỆN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**174.459.520.007**	**222.137.781.761**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		5.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**174.459.520.007**	**222.132.781.761**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	135.105.462.931	153.248.110.286
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**39.354.057.076**	**68.884.671.475**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.975.979.585	10.737.016.528
Chi phí tài chính	22	VI.5	165.188.353	209.347.752
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*88.508.896*	*152.709.720*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.142.168.365	14.709.985.495
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**35.022.679.943**	**64.702.354.756**
Thu nhập khác	31	VI.6	161.093.027	112.385.340
Chi phí khác	32	VI.7	146.221.875	605.664.660
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**14.871.152**	**(493.279.320)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**35.037.551.095**	**64.209.075.436**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.647.882.013	13.712.961.161
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22.579.546	22.579.546
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**27.367.089.536**	**50.473.534.729**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		26.578.506.850	49.614.698.913
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		788.582.686	858.835.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.839	3.264

Lập, ngày 03 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	NGUYỄN LỆ VŨ HẰNG	NGUYỄN NGỌC THIỆN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**35.037.551.095**	**64.209.075.436**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.933.511.243	5.348.331.476
- Các khoản dự phòng	03		296.331.527	52.916.602
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		48.280.400	54.795.293
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.653.883.351)	(10.457.220.780)
- Chi phí lãi vay	06		88.508.896	152.709.720
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**31.750.299.810**	**59.360.607.747**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		3.903.097.944	(6.747.446.219)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		473.280.765	(399.797.273)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.481.285.466)	573.435.357
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		470.682.626	(907.442.798)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(87.574.096)	(152.266.550)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(8.154.584.207)	(13.306.098.124)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.143.555.534)	(2.366.634.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**19.730.361.842**	**36.054.357.235**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(972.710.376)	(10.180.053.813)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		206.200.000	45.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(243.500.000.000)	(228.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		240.200.000.000	194.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.155.738.904	10.482.913.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5.089.228.528**	**(33.052.140.742)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(336.200.000)	(412.800.000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(978.893.177)	(831.706.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.315.093.177)**	**(1.244.506.000)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**23.504.497.193**	**1.757.710.493**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**20.253.199.739**	**18.550.284.539**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(48.280.400)	(54.795.293)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**43.709.416.532**	**20.253.199.739**

Lập, ngày 03 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	NGUYỄN LỆ VŨ HẰNG	NGUYỄN NGỌC THIỆN